

**TÒA PHÚC THẨM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO  
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 161/2026/HS-PT

Ngày 12/02/2026

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI HÀ NỘI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Ngô Tự Học;

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Tiến Dũng;  
Ông Nguyễn Tiến Dũng.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đặng Thị Cẩm Ly, Thẩm tra viên Tòa phúc thẩm  
Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội.

**- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội tham  
gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Tuấn Anh, Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 02 năm 2026, tại điểm cầu trung tâm Trụ sở Tòa phúc thẩm  
Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội và điểm cầu thành phần Trụ sở Tòa án nhân  
dân tỉnh Nghệ An, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội mở phiên  
tòa xét xử phúc thẩm trực tuyến công khai vụ án hình sự thụ lý số 721/2025/TLPT-  
HS ngày 26 tháng 11 năm 2025 đối với bị cáo Phan Văn P và các bị cáo khác  
phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, do có kháng cáo của các bị cáo đối với  
Bản án hình sự sơ thẩm số 181/2025/HS-ST ngày 15 tháng 10 năm 2025 của Tòa  
án nhân dân tỉnh Nghệ An.

**\* Các bị cáo có kháng cáo:**

**1. Phan Văn P**, sinh ngày 16/7/1991 tại huyện Y, tỉnh Nghệ An; nơi thường  
trú và nơi ở hiện tại: xóm Đ, xã K, huyện Y tỉnh Nghệ An (nay là xã Q, tỉnh Nghệ  
An); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Lao động  
tự do; trình độ học vấn: 9/12; con ông Phan Văn L và bà Đoàn Thị T; vợ là Bùi  
Thị P1; có 04 con; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân:

+ Ngày 23/4/2014, bị Tòa án nhân dân huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An xử  
phạt 02 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thử thách 04 năm về tội “Cố ý gây

thương tích” Bản án số 22/HSST. Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xử phúc thẩm phạt tù 02 năm tại Bản án số 132/2014/HSST ngày 20/8/2024.

+ Ngày 23/9/2014, bị Tòa án nhân dân huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An xử phạt 03 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản” tại Bản án số 60/2014/HSST. Tổng hợp 02 năm tù tội “Cố ý gây thương tích” tại Bản án số 132/2014/HSPT ngày 20/8/2014 của TAND tỉnh Nghệ An; buộc phải chấp hành hình phạt chung cả hai tội là 05 năm tù. Chấp hành xong ngày 30/9/2017.

+ Ngày 28/5/2021, bị Công an huyện Y, tỉnh Nghệ An xử phạt vi phạm hành chính 1.500.000 đồng về hành vi “Tàng trữ trái phép chất ma túy” theo Quyết định xử phạt VPHC số 49/QĐ-XPHC, đã thi hành xong ngày 28/5/2021;

Bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 16/02/2024 đến nay tại Trại tạm giam Công an tỉnh N; có mặt.

**2. Đoàn Văn T1**, sinh ngày 19/5/1990 tại huyện Y, tỉnh Nghệ An; nơi thường trú và nơi ở hiện tại: xóm Đ, xã K, huyện Y tỉnh Nghệ An (nay là xã Q, tỉnh Nghệ An); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 09/12; con ông Đoàn Văn T2 (đã chết) và bà Bùi Thị H; vợ, con: Chưa có; tiền án, tiền sự, nhân thân: Không; bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 16/02/2024 đến nay tại Trại tạm giam Công an tỉnh N; có mặt.

**3. Nguyễn Thị S**, sinh ngày 01/7/1984 tại huyện Ý, tỉnh Nam Định; nơi thường trú và nơi ở hiện tại: xóm T, xã T, huyện Y, tỉnh Nghệ An (nay là xã V, tỉnh Nghệ An); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 7/12; con ông Nguyễn Văn L1 và bà Ninh Thị H1; chồng là Đặng Duy Q; có 05 con; tiền án, tiền sự, nhân thân: Không; bị bắt, bị tạm giữ, tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh N từ ngày 16/02/2024, đến ngày 10/5/2024 được thay thế biện pháp ngăn chặn Bảo lãnh; có mặt.

**4. Nguyễn Duy Q1**, sinh ngày 15/6/1991 tại huyện Y, tỉnh Nghệ An; nơi thường trú và nơi ở hiện tại: xóm C, xã B, huyện Y, tỉnh Nghệ An (nay là xã Q, tỉnh Nghệ An); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 9/12; con ông Nguyễn Duy K và bà Nguyễn Thị N; vợ là Nguyễn Thị T3; có 01 con; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân:

+ Ngày 24/6/2015, bị Toà án nhân dân huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An xử phạt 09 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” tại Bản án số 68/2015/HSST; Toà án nhân dân tỉnh Nghệ An xử phúc thẩm 06 tháng tù tại Bản án số 174/2015/HSPT ngày 16/12/2015, chấp hành xong ngày 29/8/2016;

+ Ngày 29/6/2017, bị Toà án nhân dân huyện Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai xử phạt 02 năm tù về tội “Cố ý gây thương tích” tại Bản án số 58/2017/HSST;

+ Ngày 27/9/2017, Toà án nhân dân huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An xử phạt 18 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” tại Bản án số 65/2017/HSST. Tổng hợp với hình phạt 02 năm tù tại Bản án số 58/2017/HSST ngày 29/6/2017 của Toà án nhân dân huyện Nhon Trạch, tỉnh Đồng Nai; buộc phải chấp hành chung cả hai bản án là 03 năm 06 tháng, chấp hành xong ngày 16/12/2019;

Bị cáo đầu thú, bị tạm giữ từ ngày 12/6/2024, đến ngày 15/6/2024 được áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

**5. Lê Thị Ngọc H2**, sinh ngày 13/5/2002 tại huyện Y, tỉnh Nghệ An; nơi thường trú và nơi ở hiện tại: xóm V, xã Đ, huyện Y, tỉnh Nghệ An (nay xã Q, tỉnh Nghệ An); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 9/12; con ông Lê Văn Đ và bà Hồ Thị H3; chồng là Thái Hữu V; có 01 con; tiền án, tiền sự, nhân thân: Không; bị bắt, tạm giữ từ ngày 16/02/2024 đến ngày 25/02/2024 được áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

**6. Nguyễn Văn Đ1**, sinh ngày 20/02/2001 tại huyện Y, tỉnh Nghệ An; nơi thường trú và nơi ở hiện tại: xóm Q, xã L, huyện Y, tỉnh Nghệ An (nay xã H, tỉnh Nghệ An); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; con ông Nguyễn Văn T4 và bà Phan Thị L2; vợ, con: Chưa có; tiền án, tiền sự, nhân thân: Không; không bị tạm giữ; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 12/06/2024 đến nay; có mặt.

**7. Hứa Cảnh T5**, sinh ngày 24/10/1995 tại huyện Y, tỉnh Nghệ An; nơi thường trú và nơi ở hiện tại: xóm F, xã T, huyện Y, Nghệ An (nay xã Y, tỉnh Nghệ An); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; con ông Hứa Cảnh D và bà Trần Thị H4; vợ là Phan Thị T6 (đã chết); vợ Trần Thị H4 và có 02 con; tiền án, tiền sự, nhân thân: Không; bị cáo đầu thú, không bị tạm giữ, được áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 12/6/2024 đến nay; có mặt.

**8. Phan Thị T7**, sinh ngày 26/9/1994 tại huyện Y, tỉnh Nghệ An; nơi thường trú và nơi ở hiện tại: xóm Q, xã Q, huyện Y, tỉnh Nghệ An (nay xã Q, tỉnh Nghệ An); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; con ông Phan Văn T8 và bà Nguyễn Thị H5; chồng là Đặng Trọng N1; có 01 con; tiền án, tiền sự, nhân thân: Không; không bị tạm giữ, bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 01/7/2024 đến nay; có mặt.

**9. Hoàng Thị T9**, sinh ngày 02/3/1986 tại huyện Y, tỉnh Nghệ An; nơi thường trú và nơi ở hiện tại: xóm L, xã X, huyện Y, tỉnh Nghệ An (nay xã Q, tỉnh Nghệ An); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 6/12; con ông Hoàng Hữu C (đã chết) và bà Lê Thị L3; chồng là Lê Khắc T10; có 02 con; tiền án, tiền sự, nhân thân: Không;

không bị tạm giữ, bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 12/6/2024 đến nay; có mặt.

**10. Trần Thị H4**, sinh ngày 02/7/2000 tại huyện Y, tỉnh Nghệ An; nơi ở hiện tại: xóm Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Nghệ An (nay xã Q, tỉnh Nghệ An); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 8/12; con ông Trần Văn T11 và bà Hoàng Thị H6; chồng thứ nhất là Thái Hữu L4 (đã ly hôn); chồng thứ hai là Hứa Cảnh T5; chưa có con; tiền án, tiền sự, nhân thân: Không; không bị tạm giữ, tạm giam; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 12/06/2024 đến nay; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

**11. Trần Văn Q2**, sinh ngày: 03/02/1990 tại huyện Y, tỉnh Nghệ An; nơi thường trú và nơi ở hiện tại: xóm Q, xã Q, huyện Y, tỉnh Nghệ An (nay xã Q, tỉnh Nghệ An); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 6/12; con ông Trần Văn M và bà Trần Thị L5; vợ là Đặng Thị T12; có 02 con; tiền án, tiền sự, nhân thân: Không; không bị tạm giữ; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 01/7/2024 đến nay; có mặt.

**12. Nguyễn Văn Q3**, sinh ngày 11/9/1988 tại huyện K, tỉnh Hà Tĩnh; nơi thường trú và nơi ở hiện tại: thôn A xã K, huyện K, tỉnh Đăk Lăk (nay xã E, tỉnh Đăk Lăk); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 5/12; không xác định được bố; con bà Nguyễn Thị T13; vợ là Thái Thị X; có 02 con; tiền án, tiền sự, nhân thân: Không; không bị tạm giữ; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 01/7/2024 đến nay; có mặt.

**13. Thái Thị X**; sinh ngày 01/10/1991 tại huyện Y, tỉnh Nghệ An; nơi thường trú và nơi ở hiện tại: xóm A, xã V, huyện Y, tỉnh Nghệ An (nay xã H, tỉnh Nghệ An); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 9/12; con ông Thái Văn N2 (đã chết) và bà Bùi Thị L6; chồng là Nguyễn Văn Q3; có 02 con; tiền án, tiền sự, nhân thân: Không; không bị tạm giữ; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 12/06/2024 đến nay; có mặt.

**14. Đặng Trọng N1**, sinh ngày 06/9/1992 tại huyện Y, tỉnh Nghệ An; nơi thường trú và nơi ở hiện tại: xóm Q, xã Q, huyện Y, tỉnh Nghệ An (nay xã Q, tỉnh Nghệ An); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 9/12; con ông Đặng Trọng Đ2 (đã chết) và bà Nguyễn Thị M1; vợ là Phan Thị T7, có 01 con; tiền án, tiền sự, nhân thân: Không; không bị tạm giữ; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 01/7/2024 đến nay; có mặt.

**15. Đoàn Văn T14**, sinh ngày 19/12/1994 tại huyện Y, tỉnh Nghệ An; nơi thường trú và nơi ở hiện tại: xóm Đ, xã K, huyện Y tỉnh Nghệ An (nay xã Q, tỉnh

Nghệ An); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 9/12; con ông Đoàn Văn T2 (đã chết) và bà Bùi Thị H; vợ là Phan Thị T7, có 01 con; tiền án, tiền sự, nhân thân: Không; bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 19/02/2024 đến ngày 10/5/2024, được thay thế biện pháp ngăn chặn Bảo lãnh; có mặt.

**16. Trần Văn P2**, sinh ngày 20/02/1991 tại huyện Y, tỉnh Nghệ An; nơi thường trú và nơi ở hiện tại: xóm Q, xã L, huyện Y, Nghệ An (nay xã H, tỉnh Nghệ An); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 9/12; con ông Trần Văn T15 và bà Lê Thị T16; vợ là Nguyễn Thị T17; có 02 con; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngày 26/9/2017, bị Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 08 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” tại Bản án số 306/2017/HSST, chấp hành xong ngày 07/02/2018; bị cáo đầu thú, không bị tạm giữ và được áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 01/7/2024 đến nay; có mặt.

**17. Nguyễn Văn H7**, sinh ngày 15/11/1987 tại huyện Y, tỉnh Nghệ An; nơi thường trú và nơi ở hiện tại: xóm S, xã K, huyện Y, tỉnh Nghệ An (nay là xã Q, tỉnh Nghệ An); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; Đảng phái: đảng viên (đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng); nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; con ông Nguyễn Văn B và bà Phan Thị N3 (đã chết); vợ là Phan Thị H8; có 02 con; tiền án, tiền sự, nhân thân: Không; bị cáo đầu thú và được áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 12/6/2024 đến nay; có mặt.

**18. Phan Thị Bích N4**, sinh ngày 27/11/1994 tại huyện Y, tỉnh Nghệ An; nơi thường trú và nơi ở hiện tại: thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Nghệ An (nay là khối D, xã Y, tỉnh Nghệ An); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; con ông Phan Đăng H9 và bà Tô Thị T18; chồng là Chu Thành N5 (đã ly hôn); có 02 con; tiền án, tiền sự, nhân thân: Không; không bị tạm giữ; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 16/12/2024 đến nay; vắng mặt.

**19. Nguyễn Thị T17**, sinh ngày 16/12/1995 tại huyện Y, tỉnh Nghệ An; nơi thường trú và nơi ở hiện tại: xóm Q, xã L, huyện Y, tỉnh Nghệ An (nay là xã H, tỉnh Nghệ An); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; con ông Nguyễn Phúc D1 và bà Nguyễn Thị T19 (đã chết); chồng là Trần Văn P2; có 02 con; tiền án, tiền sự, nhân thân: Không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 01/7/2024 đến nay; có mặt.

**\* Người bào chữa cho các bị cáo:**

1. Người bào chữa cho các bị cáo Phan Văn P, Đoàn Văn T1, Phan Thị T7: L15 - Văn phòng L16, Đoàn luật sư thành phố H; có mặt.

2. Người bào chữa cho các bị cáo Nguyễn Thị S, Nguyễn Duy Q1, Lê Thị Ngọc H2: Luật sư Nguyễn Minh T20 - Văn phòng L17, Đoàn luật sư thành phố H; có mặt.

3. Người bào chữa cho các bị cáo Nguyễn Văn Đ1, Nguyễn Thị T17: Luật sư Nguyễn Thị Diệu L7 - Văn phòng L17, Đoàn luật sư thành phố H; có mặt.

4. Người bào chữa cho các bị cáo Hoàng Thị T9, Trần Thị H4, Trần Văn Q2, Nguyễn Văn Q3: Luật sư Lê Thu H10 - Văn phòng luật sư Huyền L8 và Cộng sự, Đoàn luật sư thành phố H; có mặt.

5. Người bào chữa cho các bị cáo Thái Thị X, Đặng Trọng N1, Đoàn Văn T14: Luật sư Dương Trung K1 - Công ty L18, Đoàn luật sư thành phố H; có mặt.

6. Người bào chữa cho các bị cáo Trần Văn P2, Nguyễn Văn H7: Luật sư Chu Huy H11 - Văn phòng I và Cộng sự, Đoàn luật sư thành phố H; có mặt.

7. Người bào chữa cho các bị cáo Phan Thị Bích N4, Hứa Cảnh T5: Luật sư Nguyễn Ngọc D2 - Văn phòng I và Cộng sự, Đoàn luật sư thành phố H; có mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn có 14 bị cáo khác, người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo, không bị kháng nghị, Tòa án không triệu tập.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Phan Văn P có nhiều năm sinh sống tại Campuchia và M2. Khoảng cuối năm 2022, khi ở Campuchia, P gặp và quen biết một người đàn ông người Đài Loan xưng tên là “A M3” tên gọi khác là A T21 (chưa rõ lý lịch cụ thể), giới thiệu là chủ của các “công ty” hoạt động lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người dân Việt Nam bằng thủ đoạn giả danh cơ quan nhà nước. Thủ đoạn hoạt động của các công ty này là giả danh Công an, Viện kiểm sát, Tòa án, ... sử dụng các kịch bản khác nhau, gọi điện thoại cho người dân để đe dọa họ có liên quan đến đường dây phạm tội ma túy, rửa tiền, dọa có lệnh bắt tạm giam, phong tỏa tài khoản... Khi người dân lo sợ, thanh minh thì đối tượng yêu cầu khai báo đang dùng tài khoản ngân hàng nào? có bao nhiêu tài sản... rồi yêu cầu phải hợp tác với cơ quan chức năng để chứng minh tiền, tài sản của mình không liên quan đến hành vi phạm tội mà có. Sau đó, yêu cầu người dân phải chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng (do công ty C2); hoặc đến ngân hàng đăng ký dịch vụ ngân hàng Đ4, cung cấp thông tin đăng nhập, mã OTP cho đối tượng, rút tiền trong các sổ tiết kiệm, vay tiền chuyển vào tài khoản. Khi bị hại gửi tiền vào tài khoản mang tên mình, đối tượng chiếm đoạt quyền quản lý tài khoản rồi chuyển tiền đến tài khoản ngân hàng của công ty L19 để chiếm đoạt.

Công ty có cơ cấu tổ chức hoạt động, chặt chẽ, bài bản, gồm nhiều bộ phận, cấp bậc, có phân chia vai trò, nhiệm vụ cụ thể, mỗi bộ phận là một phần không thể thiếu trong quy trình thực hiện hành vi lừa đảo (nếu thiếu một bộ phận, công đoạn thì hành vi sẽ không thể thực hiện được). Ngoài chủ là A M3 thì công ty còn có đối tượng quản lý người Đài Loan giúp việc cho A M3, người phiên dịch, các nhân viên người Việt Nam được phân công theo nhóm D1, D2, D3 là những người trực tiếp gọi điện thực hiện hành vi lừa đảo. Khi bắt đầu vào làm việc tại công ty, nhân viên được công ty P3 theo kịch bản để hướng dẫn cách thức lừa đảo, sau khi học một thời gian sẽ bắt đầu thực hiện hành vi lừa đảo. Căn cứ vào khả năng của nhân viên sẽ được phân công vào các nhóm D1, D2, D3.

Sau khi trao đổi về cách thức tổ chức, hoạt động của công ty lừa đảo, do được hứa hẹn trả lợi nhuận cao nên Phan Văn P đã thống nhất cùng hợp tác với A M3 để thành lập một công ty lừa đảo. Trong đó A M3 chịu trách nhiệm thuê trụ sở tại thành phố S; thiết lập hệ thống máy móc (điện thoại, máy vi tính,...) và mạng Internet để phục vụ hoạt động lừa đảo. P có nhiệm vụ tuyển mộ nhân viên là người Việt Nam sang làm việc lừa đảo; trực tiếp quản lý toàn bộ nhân viên D1, D2, D3 là người Việt Nam do P đưa sang làm việc tại Công ty.

Toàn bộ chi phí ban đầu của các nhân viên khi sang Campuchia (bao gồm tiền vé máy bay, tiền chi phí đi lại, ăn uống dọc đường, ...) đều do chủ công ty chi trả. Để chủ động trong công việc, P kết nối qua Telegram với A M3, lập nhóm T22 gồm A M3, P và phiên dịch để tiện trao đổi.

Sau khi bàn bạc thống nhất, ngày 28/12/2022, Phan Văn P nhập cảnh về Việt Nam gặp gỡ, liên lạc với một số người là anh em họ hàng, bạn bè quen biết để tuyển mộ sang Campuchia làm việc lừa đảo tại Công ty A1. Những người đầu tiên là Đoàn Văn T1 (anh con cậu của P), Nguyễn Trọng T23, Hồ Quốc T24, Thái Sỹ V1, Đặng Duy Q, Hứa Cảnh T5 (em rể P), Trần Thị H4, Nguyễn Duy Q1. Ngoài ra, P nói những người này nếu có người thân, bạn bè muốn sang Campuchia làm việc thì rủ sang làm cùng. Sau đó một số người đã thông tin cho nhiều người khác để giới thiệu sang Campuchia làm việc cho công ty của P. Khi có người muốn đi thì báo lại với P để P sắp xếp lịch, đặt vé máy bay... Do được hứa hẹn “việc nhẹ, lương cao”, được công ty chi trả toàn bộ chi phí ban đầu, nên đã thu hút thêm nhiều người khác thuộc địa bàn các huyện Y, T, C, tỉnh Nghệ An (chủ yếu ở huyện Y) liên hệ xin sang Campuchia làm việc gồm Trần Văn T25, Nguyễn Thị S, Nguyễn Văn T26, Thái Hữu V, Lê Thị Ngọc H2, Phạm Văn M4, Phạm Thị N6, Nguyễn Thị T17, Lê Văn T27, Thái Thị T28, Đoàn Văn T14, Thái Sỹ V1, Nguyễn Tất H12, Nguyễn Văn Đ1, Nguyễn Văn H7, Thái Thị V2, Thái Thị X, Hoàng Thị T9, Trần Văn P2, Nguyễn Thị T17, Đặng Trọng N1, Phan Thị T7, Trần Văn Q2, Nguyễn Văn Q3, Bùi Khắc T29, Nguyễn Hữu N7, Phan Thị Bích N4. Những người này được hướng dẫn làm Hộ chiếu để xuất cảnh hợp pháp sang Campuchia

qua cửa khẩu sân bay T (thành phố Hồ Chí Minh) hoặc cửa khẩu M6 (tỉnh Tây Ninh).

Ngày 11/02/2023, P và các đối tượng xuất cảnh sang Campuchia. Sau khi đến P, P đưa đến trụ sở công ty tại tòa nhà A tầng nằm trong khu vực có nhiều tòa nhà cao tầng tại thành phố S. Tại đây họ được bố trí ăn ở, sinh hoạt và làm việc tại tầng 17 (do A M3 thuê để tổ chức hoạt động lừa đảo). Tại công ty này, ngoài A M3 còn 01 người Đài Loan tên là A T30 (thường gọi là “Đầu bạc” làm quản lý cho A M3 kiêm làm nhân viên máy tính (gọi là PC), phiên dịch tên là V3, người Việt Nam ở vùng miền T (những người này chưa xác định được lý lịch cụ thể). Sau khi vào công ty, A M3 giao cho P sắp xếp, ổn định chỗ ở cho nhân viên và phân công người hướng dẫn, phát kịch bản để học thuộc. Học một thời gian thì tùy vào năng lực của từng người, P sẽ sắp xếp làm ở các bộ phận D1, D2, D3 cho phù hợp. Để thuận tiện trong việc điều hành, P phân công thêm người quản lý riêng nhóm D1, D2, có nhiệm vụ hướng dẫn, đôn đốc nhân viên làm việc, để đạt nguyện vọng của họ với P. Công ty bắt đầu hoạt động từ ngày 11/02/2023.

Phương thức, thủ đoạn hoạt động phạm tội của công ty C3 như sau:

**Nhóm D1:** (nhiều đối tượng nhất) ngồi tập trung làm việc tại một phòng rộng và ngồi thành các dãy bàn quay mặt vào tường, quay lưng vào nhau. Mỗi đối tượng có một ô làm việc riêng được ngăn bằng vách gỗ 03 phía để tránh ảnh hưởng đến đối tượng bên cạnh. Buổi sáng khi bắt đầu làm việc, mỗi đối tượng D1 được công ty cấp một điện thoại Iphone 6s đã cài đặt ứng dụng gọi điện B3 (ứng dụng VoIP), tai nghe có dây, sạc điện thoại, bút giấy, và một danh sách những người dân Việt Nam với đầy đủ thông tin cá nhân cơ bản như: họ tên, ngày tháng năm sinh, địa chỉ, số điện thoại, số CCCD... D1 sử dụng ứng dụng VoIP gọi điện thoại cho người dân (theo kịch bản đã được học từ trước) với kịch bản giả danh là cán bộ Công an phường/xã, Công an huyện/quận xác nhận thông tin người dân để tích hợp thông tin định danh cá nhân. Sau khi xác nhận đúng thông tin, đối tượng thông báo quá trình tích hợp thông tin cho người dân thì phát hiện có đơn khiếu nại của Ngân hàng A2 gửi tới cơ quan Công an với nội dung là họ có mở thẻ tín dụng, đã tiêu hết 58.986.000 đồng, nhưng chưa thanh toán cho ngân hàng, nên ngân hàng có đơn khiếu nại gửi về cơ quan Công an yêu cầu người dân thanh toán. Nếu không thanh toán thì Công an sẽ niêm phong, kê biên, phong tỏa tài sản để lấy tiền khấu trừ nợ cho Ngân hàng. Nếu không thì họ phải lên cơ quan Công an làm việc. Khi người dân thanh minh là không mở tài khoản tín dụng, không nợ ngân hàng thì D1 sẽ hỏi người dân là “gần đây có đi đâu? sử dụng thẻ căn cước để bị lộ thông tin cá nhân không? Nếu không liên quan đến vụ việc thì không loại trừ khả năng thông tin cá nhân của họ bị rò rỉ và bị đối tượng xấu lợi dụng”... Sau đó, D1 nói sẽ giúp người dân kết nối để trình báo sự việc đến cơ quan chức năng điều tra làm rõ. Khi người dân tin tưởng và đồng ý trình báo thì D1 hướng dẫn người dân đến chỗ yên tĩnh để kết nối điện thoại rồi D1 ghi thông tin bị hại kèm mã số của D1 vào 01 tờ giấy màu vàng. Tiếp theo D1 bấm phím # hai lần trên bàn

phím điện thoại để kết nối đến đối tượng D2 tiếp tục thao túng tâm lý bị hại. Sau khi tắt điện thoại, D1 đưa tờ giấy vừa viết dán lên bảng (hoặc bỏ trong giỏ bìa cát tông) ở phía ngoài cửa để cho D2 trong quá trình lừa có thể lấy giấy xem thông tin bị hại. Mỗi ngày D1 phải gọi điện cho khoảng 100 đến 300 người dân theo danh sách công ty cấp. Buổi chiều hàng ngày khi kết thúc làm việc, công ty thu lại toàn bộ điện thoại để cất vào tủ, đến đầu buổi sáng hôm sau thì phát cho từng người để tiếp tục hoạt động lừa đảo.

**Nhóm D2:** Gồm những người có kinh nghiệm “thường gọi là văn cứng”, nói năng lưu loát, giọng điệu trịnh trọng và được chủ công ty tin tưởng hơn (chủ yếu là đàn ông). Hằng ngày khi bắt đầu làm việc, các D2 tập trung tại 01 phòng (khác phòng của D). Mỗi nhân viên D2 cũng được cấp 01 điện thoại Iphone cài sẵn phần mềm để nhận cuộc gọi từ D1. Toàn bộ điện thoại của D2 đặt lên bàn. Khi D1 bấm phím # hai lần để chuyển kết nối thì toàn bộ điện thoại của D2 sẽ đổ chuông. Lúc này, D2 theo thứ tự bốc thăm từ trước (đầu buổi sáng hàng ngày) để bốc máy, đến lượt ai thì người đó cầm điện thoại đi sang một phòng khác yên tĩnh để lừa bị hại.

Đối tượng D2 xưng là cán bộ Công an thành phố H (hoặc địa phương khác phù hợp) tiếp nhận thông tin sự việc từ bị hại trình báo (do D1 chuyển lên). Sau khi bị hại trình bày sự việc, tùy từng tình huống mà D2 sử dụng các kịch bản khác nhau để thao túng tâm lý bị hại. Thường D2 sẽ sử dụng bộ đàm giả vờ kết nối với “Tổng bộ” là nơi lưu trữ hồ sơ của người dân Việt Nam (do đối tượng khác trong công ty đóng giả). Khi kết nối, D2 đọc thông tin của bị hại để nhờ “Tổng bộ” kiểm tra, xác minh thì “Tổng bộ” thông báo rằng ngoài liên quan đến vụ án do rò rỉ thông tin cá nhân (như D1 đã thông báo) thì thông tin của bị hại còn đăng ký một tài khoản ngân hàng khác (thường là ngân hàng V4) có liên quan đến đường dây buôn bán ma túy, rửa tiền... Tùy trường hợp mà “Tổng bộ” có thể yêu cầu D2 thi hành Lệnh bắt tạm giam, Lệnh niêm phong tài sản đối với bị hại. Khi bị hại cảm thấy lo sợ thì D2 động viên bị hại phối hợp với Cơ quan điều tra bằng cách kê khai tài sản phục vụ xác minh để trả lại sự trong sạch cho bị hại. Nếu cảm thấy bị hại chưa thực sự tin tưởng thì D2 chuyển tiếp cho D2 “Đội trưởng” tiếp tục nói chuyện để bị hại tin tưởng hơn.

Quá trình liên lạc, D2 yêu cầu bị hại ở không gian độc lập, kín đáo, không được cho người khác biết sự việc; sau đó sử dụng các tài khoản Zalo có sẵn của công ty (cài sẵn trên các điện thoại hệ điều hành Android do công ty cấp) kết bạn Zalo với bị hại để nói chuyện. Các tài khoản Zalo được đặt tên tương ứng với tên cán bộ Công an mà D2 giả danh, gồm: “Trần Trung H13”, “Nguyễn G”, “Nguyễn Thành L9”, “Nguyễn H14”,... Khi cần làm cho bị hại tin tưởng thì đối tượng D2 có thể dùng các thủ đoạn như gọi video qua Z cho bị hại, ban đầu hướng camera điện thoại vào màn hình máy tính đã mở sẵn hình ảnh người mặc trang phục Công an, sau đó thì lấy lý do để tắt hình ảnh, chỉ nói chuyện qua âm thanh hoặc nhắn tin; một số trường hợp đối tượng D2 còn mặc trang phục Công an (do công ty cấp)

khi gọi video để quay cho bị hại xem biển tên, làm cho bị hại tin tưởng rằng người gọi cho mình là cán bộ Công an thật. Ngoài ra, D2 có thể gửi hình ảnh các đối tượng bị bắt trong vụ án ma túy qua Zalo cho bị hại xem, nói rằng những người này khai đã mua tài khoản ngân hàng của bị hại để phạm tội, hàng tháng chuyển tiền vào tài khoản với số tiền hàng tỷ đồng... Một số trường hợp còn dọa bị hại sẽ bị bắt và di lý vào trại tạm giam rồi đối tượng gửi lệnh tạm giam (do PC soạn thảo) qua Zalo cho bị hại. Mục đích là để bị hại hiểu rằng nếu không muốn bị bắt thì phải phối hợp với cơ quan Công an bằng cách kê khai toàn bộ tài sản hiện có (sổ tiết kiệm, tiền mặt, vàng, ngoại tệ, xe cộ...) để phục vụ kiểm tra, xác minh. Khi bị hại lo sợ và kê khai tài sản của mình, tùy vào điều kiện tài sản của bị hại mà D2 có thể tự mình tiếp tục thực hiện lừa chiếm đoạt (đối với tài sản dưới 100 triệu đồng) hoặc chuyển kết nối cho D3 bằng cách đưa điện thoại trực tiếp hoặc ấn phím \* hai lần để D3 tiếp tục thao túng tâm lý và chiếm đoạt tài sản (thường đối với tài sản trên 100 triệu đồng).

**Nhóm D3:** Là những D2 có kinh nghiệm nhất, được P tin tưởng nâng hạng (thành D3). Tùy vào đặc điểm bị hại và số tài sản bị hại có, P sẽ quyết định lựa chọn D3 nào phù hợp nhất để nhận “kèo”. Sau khi tiếp nhận kết nối từ D2, D3 giả danh Kiểm sát viên, Thanh tra... sẽ hỏi bị hại tài sản từ đâu mà có? nếu là hợp pháp thì yêu cầu bị hại phối hợp để chứng minh theo các kịch bản sau:

*Cách thứ nhất:* D3 yêu cầu bị hại chuyển tiền trực tiếp vào tài khoản của công ty (là các tài khoản ảo của công ty do PC Đài Loan cung cấp qua T) để phục vụ kiểm tra, xác minh với hứa hẹn: Sau khi xác định không liên quan đến hành vi phạm tội thì sẽ được trả lại. Sau khi bị hại chuyển tiền thì số tiền được các đối tượng Đài Loan chuyển đến nhiều tài khoản khác của công ty để chiếm đoạt.

*Cách thứ hai:* Nếu bị hại đã có sẵn tài khoản ngân hàng thuộc danh sách ngân hàng dễ “hack” thì đối tượng yêu cầu bị hại cung cấp thông tin đăng nhập, mã OTP rồi đối tượng cung cấp lại cho quản lý Đài Loan qua T để chiếm quyền quản lý tài khoản đó. Nếu bị hại không có sẵn tài khoản ngân hàng, hoặc có tài khoản nhưng ngân hàng đó khó bị “hack”, thì đối tượng yêu cầu bị hại đến ngân hàng (theo chỉ định của công ty) mở một tài khoản ngân hàng mới đứng tên mình, đăng ký dịch vụ E-Mobile Banking, cung cấp thông tin đăng nhập, mã OTP cho đối tượng, yêu cầu chuyển hết tiền (gồm tiền mặt, tiền từ tài khoản khác, các sổ tiết kiệm, tiền vay mượn,...) vào tài khoản mới mở. Khi có được thông tin đăng nhập, mã OTP của bị hại thì D3 sẽ cung cấp các thông tin này qua Telegram cho quản lý người Đài Loan để thực hiện chiếm quyền quản lý tài khoản. Hoặc có thể quá trình D2, D3 đang nói chuyện qua điện thoại với bị hại để lừa thì PC người Đài Loan, người phiên dịch đứng ở bên cạnh theo dõi, khi có được các thông tin đăng nhập, mã OTP thì PC người Đài Loan chủ động lấy thông tin để chiếm quyền truy cập tài khoản ngân hàng của bị hại. Khi bị hại nộp tiền vào tài khoản mới, các đối tượng Đài Loan sẽ chuyển tiền từ tài khoản của bị hại đến các tài khoản khác của công ty để chiếm đoạt.

Sau khi chiếm đoạt được tài sản của bị hại, đối tượng PC người Đài Loan sẽ chuyển đến nhiều tài khoản ngân hàng Việt Nam khác nhau (tài khoản ảo) của công ty; sau đó được chuyển đổi sang tiền mặt là tiền USD (Đô la Mỹ) để trích ra trả lương, hoa hồng cho toàn bộ nhân viên; chi trả các loại chi phí khác (thuê nhà, ăn uống, sinh hoạt, chi phí đưa lao động sang làm việc,...). Hàng tháng, P4 sẽ cùng với PC Đài Loan lập bảng lương. Sau đó tiền lương của toàn bộ nhân viên Việt Nam được chủ công ty đưa cho Phan Văn P bằng tiền mặt (USD) để P trả lương cho nhân viên. Do đa số đều muốn nhận tiền Việt Nam đồng vào tài khoản ngân hàng nên sau khi nhận lương là tiền mặt (USD) từ A M3, P đều thông qua dịch vụ chuyển đổi tiền tệ (hoặc đến tiệm vàng ở Campuchia) để đổi sang tiền Việt Nam đồng vào các tài khoản ngân hàng của P. Từ đó, P chuyển tiền trả lương, hoa hồng đến tài khoản cho các nhân viên.

Từ thứ 2 đến thứ 6, ô nhóm làm việc lúc 07 giờ 30, có nghỉ ăn trưa ngay tại phòng khoảng 30 phút, sau đó D1 tiếp tục làm việc đến 16 giờ, D2 và D3 nếu đang trong quá trình lừa bị hại thì làm quá giờ, nếu không thì cũng nghỉ lúc 16 giờ. Thứ 7 làm việc từ 07 giờ 30 đến 11 giờ 30, chủ nhật được nghỉ nên cả công ty tập trung lại để học thuộc kịch bản lừa đảo. Khoảng 18 giờ hằng ngày (trừ chủ nhật), công ty tổ chức họp tất cả thành viên để tổng kết công việc trong ngày, ai lừa được “kèo” nào thì đọc lên cho tất cả cùng nghe, ai làm sai thì cho nghe lại ghi âm cuộc gọi để rút kinh nghiệm và học lại, ai làm không đạt thì bị phạt chép nội dung cuộc gọi lừa đảo, chép kịch bản lừa đảo đến khoảng 22 giờ. Tại cuộc họp các đối tượng cũng chia sẻ kinh nghiệm với nhau về cách nói chuyện, cách trả lời các tình huống với người dân, để lừa đảo được hiệu quả hơn.

Về chế độ: D1 được hưởng lương cơ bản là 600 USD/tháng, nếu làm việc chuyên cần thì được hưởng thêm 200 USD (tức là khoảng 14.000.000 đồng đến 19.000.000 đồng/tháng) và 4% số tiền mỗi “kèo” thành công mà mình lừa được. D2 được hưởng lương cứng 03 tháng một lần số tiền 600 USD (tương đương khoảng 14.000.000 đồng), và được hưởng 5% hoa hồng/số tiền lừa được. D3 không có lương cứng mà được hưởng 6% hoa hồng/số tiền lừa được. Tiền hoa hồng được cộng gộp vào tiền lương hàng tháng. Đối với mỗi vụ lừa đảo thành công, trong cùng một nhóm (D1, D2, D3) nếu có nhiều hơn một đối tượng tham gia gọi điện thì các đối tượng vẫn nhận hoa hồng tỉ lệ như trên rồi tự thỏa thuận chia nhau.

Quá trình làm việc tại công ty L19, tất cả nhân viên đều ăn, ở, làm việc tập trung trong khuôn viên tầng 17. Nhân viên được lo toàn bộ việc ăn uống hằng ngày (không phải trả chi phí), đến mỗi bữa ăn (sáng, trưa, tối) sẽ có người của công ty mang đồ ăn đến tận nơi. Khi hết giờ làm việc, các nhân viên được xuống tầng 1 là khu siêu thị để mua sắm, ăn uống. Cuối tuần, thỉnh thoảng công ty cho một số nhân viên ra ngoài mua sắm, ai muốn đi phải xin phép và được P đồng ý; khi công ty tổ chức cho nhân viên ra ngoài ăn uống thì P sắp xếp xe ô tô để chở toàn bộ nhân viên đi. Khi nhân viên mới vào công ty, theo yêu cầu của A M3, P

sẽ thu hộ chiếu, điện thoại cá nhân của nhân viên; sau đó P giao lại hộ chiếu cho đối tượng Đài Loan để làm thủ tục gia hạn, còn P quản lý toàn bộ điện thoại cá nhân của nhân viên để tránh việc nhân viên tự ý quay chụp quá trình lừa đảo hoặc những nội dung không mong muốn lộ lọt ra ngoài. Cuối tuần (thứ 7 hoặc chủ nhật), P trả điện thoại cá nhân cho nhân viên để gọi điện hỏi thăm gia đình 01 đến 02 lần. Riêng các đối tượng được giao nhiệm vụ quản lý các nhóm D1, D2 thì được sử dụng điện thoại cá nhân ngoài giờ làm việc. Quá trình làm việc, khi không đạt chỉ tiêu các đối tượng cùng nhau bị phạt chép kịch bản lừa đảo, các đối tượng đều cùng nhau cố gắng thực hiện hành vi lừa đảo nhiều nhất có thể để thu lợi bất chính là tiền lương, tiền hoa hồng do lừa đảo mà có.

Công ty lừa đảo do A M3 làm chủ, P quản lý nói trên hoạt động từ ngày 11/02/2023 đến hết tháng 7/2023. Vào dịp lễ 30/4-01/5/2023, công ty tạo điều kiện cho nhân viên về Việt Nam nghỉ lễ khoảng 01 tuần (từ ngày 29/4/2023 đến 06/5/2023). Ngoài dịp lễ trên thì ai có công việc đột xuất chính đáng (khám chữa bệnh, đáo hạn ngân hàng, giải quyết việc gia đình,...) cũng có thể được cho về Việt Nam một vài ngày. Ai muốn về thì đăng ký với P để P quyết định với điều kiện là công ty giữ lại 50% lương của tháng đó để đảm bảo nhân viên quay lại làm việc. Sau khi hết nghỉ lễ, nhân viên quay lại thì được công ty hoàn trả lại số tiền này vào lương tháng tiếp theo. Khi về, nhân viên được P trả lại hộ chiếu, điện thoại cá nhân.

Cuối tháng 7/2023, do nợ tiền lương nhiều nên A M3 bỏ trốn. Vì vậy, P đã liên hệ với một người phụ nữ tên là M5 khoảng 45 tuổi, người miền T31 (chưa rõ lai lịch), có chồng là người Đài Loan (cũng là chủ của các công ty lừa đảo giống A M3) để tiếp tục hợp tác hoạt động lừa đảo. Khoảng đầu tháng 8/2023, P đưa toàn bộ nhân viên (D1, D2, D3, P4) chuyển sang làm việc tại trụ sở mới do bà M5 thuê tại tầng 9 của một toà nhà 15 tầng cũng ở thành phố S. Tại địa điểm mới này, hệ thống điện thoại, máy tính và mạng internet... đã được bà M5 chuẩn bị sẵn để phục vụ hoạt động lừa đảo. Công ty này có cơ cấu tổ chức và cách thức hoạt động như công ty A1. Ngoài bà M5 thì công ty này còn có 01 người phụ nữ làm phiên dịch tên là B1 và 01 người đàn ông tên Ba B2 (đều là người Việt Nam, ở khu vực miền T, chưa rõ lai lịch) là quản lý dưới bà M5 đồng thời là D3; đối tượng A H15 (người Đài Loan, chưa rõ lai lịch) là nhân viên máy tính (PC) và các nhân viên D1, D2, D3, P4. Công ty L20 bao gồm chủ công ty (bà M5), B1, B, A H15, toàn bộ nhân viên D2, D3, PC để cập nhật thông tin, báo cáo tiến độ lừa đảo. Sau khi chuyển đến điểm mới ổn định, do bận nhiều công việc khác ở ngoài nên P giao cho Đoàn Văn T1 thay P quản lý và trả lương cho toàn bộ nhân viên. Do A M3 không trả lương tháng 7/2023 cho nhân viên nên ngày 03/8/2023, P chuyển số tiền 500.000.000 đồng (trích từ tiền hoa hồng của P) đến tài khoản của T1 để T1 trả lương tháng 7/2023 cho nhân viên. Ngoài ra, P giao cho T1 chủ trì các cuộc họp khi P vắng mặt, thỉnh thoảng P đến công ty để nắm tình hình và tham gia chủ trì một số cuộc họp. Tuy giao cho T1 nhưng một số việc quan trọng (nhân viên

xin ra ngoài, về Việt Nam, phân công nhiệm vụ, luân chuyển giữa D1, D2, D3,...) vẫn phải xin ý kiến P và do P quyết định. Công ty L19 do bà M5 làm chủ hoạt động từ đầu tháng 8/2023 đến ngày 26/01/2024 thì cho toàn bộ nhân viên về Việt Nam nghỉ Tết Nguyên đán. Công ty trả điện thoại cá nhân, hộ chiếu và đặt xe ô tô đưa nhân viên ra cửa khẩu M6, tỉnh Tây Ninh để nhập cảnh hợp pháp về Việt Nam.

Mặc dù có sự thay đổi trụ sở và chủ công ty, nhưng toàn bộ nhân viên người Việt Nam (D1, D2, D3, PC) vẫn giữ nguyên không thay đổi; quy luật và cách thức hoạt động lừa đảo vẫn như ở trụ sở cũ; hoạt động của công ty lừa đảo cơ bản không có sự gián đoạn.

Quá trình điều tra, xác định các hành vi lừa đảo như sau:

+ **Vụ thứ nhất:** Bị hại Lê Nhật L10, sinh năm 1942, trú tại nhà số H V, phường V, quận C, thành phố Hồ Chí Minh:

Khoảng 12 giờ 08 phút ngày 17/4/2023, **Nguyễn Thị S** (D1) sử dụng phần mềm “VoIP” gọi điện thoại cho ông Lê Nhật L10 theo danh sách công ty cung cấp, giới thiệu mình là Trung úy Đặng Hồng N8 - Phó phòng hồ sơ Công an thành phố H, thông báo ông L10 có một tài khoản tại ngân hàng A2 mở tại thành phố Hà Nội, đang nợ tiền ngân hàng A2 với số tiền là 58.000.000 đồng và hiện ngân hàng đang kiện ông L10 ra tòa để đòi lại tiền. Ông L10 nói không nợ số tiền trên, thì S hỏi: “Chú có từng đi đâu làm gì rơi giấy tờ không?”, ông L10 bảo không. S bảo: “Nếu chú không làm thì chú nên trình báo đến Công an T vì sự việc xảy ra ở TP Hà Nội, thì chỉ có Công an T có thẩm quyền làm sáng tỏ sự việc cho chú”. Ông L10 muốn hỗ trợ kết nối đến Công an thành phố H, nên S nhấn ## để chuyển kết nối lên D2. Lúc này D3 là **Nguyễn Hữu N7** nghe máy để tiếp tục thao túng tâm lý ông L10. Đến khoảng 15 giờ 39 phút cùng ngày, N7 sử dụng tài khoản Zalo “Nguyễn H14” kết bạn và gọi video call qua Z với ông L10 và xưng là Cảnh sát hình sự ở Hà Nội. Khi nói chuyện thì ông L10 nhìn thấy trên màn hình điện thoại có hình ảnh người mặc quần áo Công an nên tin tưởng đang làm việc với Công an thật. Quá trình nói chuyện, N7 (giả danh là H14) đọc thông tin cá nhân của ông L10, ông L10 thấy đúng. Sau đó trong khi gọi video với ông L10, N7 dùng bộ đàm gọi điện cho “Tổng bộ” (do một D2 khác giả danh), nói qua bộ đàm là “01 gọi Tổng bộ”, mục đích là để ông L10 nghe được. Nhật đọc qua bộ đàm xác nhận với “Tổng bộ” thông tin cá nhân của ông L10, ông L10 nghe phía bộ đàm bên “Tổng bộ” xác nhận thông tin cá nhân của ông L10 là đúng, “Tổng bộ” nói ông L10 có liên quan đến việc chuyển tiền để mua bán ma túy và rửa tiền, đã có lệnh bắt giam. Sau đó N7 cũng nói lại lời “Tổng bộ” với ông L10. Tiếp đó, N7 gửi qua Zalo lệnh bắt giam cho ông L10 xem (lệnh do Nguyễn Văn Đ1 - PC soạn thảo) và nói: nếu ông L10 không liên quan đến việc mua bán ma túy thì phải làm theo yêu cầu của N7, N7 yêu cầu ông L10 kê khai tài sản cá nhân. Ông L10 nói

với N7 là có mượn tiền đóng tàu, hiện tài khoản cá nhân có trên 8.000.000.000 đồng và tài khoản công ty đang có trên 700.000.000 đồng. Sau khi ông L10 kê khai tài sản thì N7 nói sẽ chuyển vụ việc của ông L10 cho cấp trên có tên Z là “Thành Long Nguyễn” và “Nguyễn Văn G”. N7 cho biết những người này sẽ hướng dẫn ông L10 chứng minh trong sạch.

Sau đó, N7 đưa điện thoại cho **Phan Văn P** với vai trò D3. Khi đưa điện thoại đang kết nối Zalo với ông L10, N7 nói với P: *“Báo cáo anh có một trường hợp nghi can có liên quan đến đường dây mua bán ma túy và rửa tiền, đang chờ để được hướng dẫn làm thủ tục xác minh, quá trình làm việc thấy nghi can có thái độ phối hợp nên em xin ý kiến chỉ đạo của anh”*. P hiểu ý N7 là có bị hại đã vào “kèo” nên P nói *“Đồng chí yêu cầu nghi can kết bạn Zalo với tôi để tôi trực tiếp làm việc, quá trình làm việc tôi sẽ xem xét giúp đỡ, hỗ trợ nếu nghi can có thái độ phối hợp”*. P nói xong thì N7 hiểu ý và yêu cầu bị hại kết bạn với 02 tài khoản Zalo có tên “Thành Long N9” và “Nguyễn Văn G” có sẵn trên điện thoại của công ty. Sau đó N7 tắt máy và đưa cho P tờ giấy ghi thông tin cá nhân, thông kê tài sản của ông L10 rồi trở về phòng làm việc. Tiếp đó, P sử dụng điện thoại được công ty cấp, đăng nhập vào 02 tài khoản Zalo có tên “Thành Long Nguyễn” và “Nguyễn Văn G”, đồng ý lời mời kết bạn với ông L10. P dùng tài khoản Zalo có tên “Nguyễn Văn G” gọi cho ông L10, tự giới thiệu *“tôi là Nguyễn Văn G, cán bộ Công an thành phố H, là người phụ trách điều tra vụ án mua bán ma túy và rửa tiền, còn tài khoản Z có tên “Thành Long Nguyễn” là anh L9 - cấp trên của tôi. Từ thời điểm này trở đi thì tôi và anh L9 sẽ trực tiếp làm việc với ông (Lão) để xác minh nguồn gốc tài sản của ông xem có liên quan đến vụ án hay không”*. Sau khi giới thiệu xong, P nói với ông L10 là để phục vụ công tác điều tra thì yêu cầu ông phải mua một điện thoại mới, rồi hướng dẫn ông L10 mua 01 chiếc điện thoại mới nhãn hiệu Samsung A4, đăng kí số sim mới 0963403140, tải về máy ứng dụng Internet Banking của Ngân hàng B4. Do ông L10 thực sự không liên quan gì đến việc mua bán ma túy nên đã làm theo hướng dẫn của P. Tiếp đó, ngày 18/4/2023, P sử dụng tài khoản Zalo có tên “Thành Long Nguyễn” để gọi, yêu cầu ông L10 ra ngân hàng B4 làm thủ tục đăng ký lại tên đăng nhập và mật khẩu chuyển tiền mới, số điện thoại nhận mã OTP theo số sim 0963403140. Sau đó, P lấy lý do muốn xem thử ngân hàng đã làm xong thủ tục đăng ký lại tên đăng nhập và mật khẩu chuyển tiền mới cho ông L10 hay chưa để yêu cầu ông L10 mở camera sau, quay vào màn hình điện thoại Samsung A4 mới mua rồi thực hiện thao tác đăng nhập vào ứng dụng Internet Banking (thao tác này là để nhằm mục đích biết được tên đăng nhập và mật khẩu chuyển tiền của ông L10). Khi nắm được tên đăng nhập và mật khẩu chuyển tiền trên ứng dụng ngân hàng của ông L10, P ghi vào một tờ giấy và chuyển cho L11 phiên dịch. L11 đưa tờ giấy đó cho PC là “Đầu bạc” để thực hiện chiếm quyền truy cập tài khoản và chuyển tiền từ tài khoản ngân hàng của ông L10 đến tài khoản khác. Sau đó, P trở về phòng tiếp tục nói chuyện với ông L10 để tránh việc ông L10 phát hiện tiền trong tài khoản

ngân hàng đang bị chiếm đoạt. Đến khoảng 17h cùng ngày, phiên dịch báo cho P là đã chiếm đoạt xong **8.740.000.000** đồng (tám tỷ bảy trăm bốn mươi triệu đồng) trong tài khoản của ông L10 thì P yêu cầu ông L10 tắt điện thoại Samsung A4 rồi nghỉ ngơi chờ thông tin từ cơ quan Công an. P dặn ông L10 nếu có vấn đề gì thì gọi Zalo cho P để báo cáo, tuyệt đối không được tiết lộ thông tin gì có liên quan cho người thân biết, nếu có người khác biết thì sẽ thi hành lệnh bắt tạm giam ngay. Sau khi ông L10 tắt máy thì P chặn Zalo ông L10 và xóa cả hai tài khoản Z đã dùng để liên lạc với ông L10.

Sau đó, ông L10 được Ngân hàng B4 thông báo toàn bộ số tiền trong 02 tài khoản gồm số: 31310001628238 và số 31310000941093 đều mang tên Lê Nhật L10 đã bị mất tổng cộng số tiền 8.740.000.000 đồng. Số tiền này các đối tượng đã chuyển đến các tài khoản số 0387894234 tại Ngân hàng A3 mang tên N11; tài khoản số 19039637287014 tại Ngân hàng T38 mang tên NGUYEN QUOC TUOI; tài khoản số 101877219605 tại Ngân hàng V5 mang tên HO VAN KHANG; tài khoản số 00001120473 tại Ngân hàng T39 mang tên PHAM QUOC HUNG; tài khoản số 00001120473 tại Ngân hàng T39 mang tên VU THI HONG VY; tài khoản số 2300105460008 tại Ngân hàng M7 mang tên DINH NHU Y để chiếm đoạt.

Tổng số tiền ông L10 bị nhóm của Phan Văn P lừa để chiếm đoạt là **8.740.000.000** đồng (tám tỷ bảy trăm bốn mươi triệu).

+ **Vụ thứ hai:** Bị hại Lê Thị O (sinh năm 1958, trú tại tổ D, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên):

Khoảng 10 giờ ngày 17/7/2023, **Phạm Thị N6** (D1) sử dụng phần mềm “VoIP” gọi điện cho bà Lê Thị O theo danh sách công ty cung cấp hỏi: “*cô có phải là Lê Thị O không, cô có số CCCD là 019158001086 phải không?*”, bà O xác nhận đúng thì N6 giới thiệu là Trung úy Nguyễn Thị H16, công tác tại Phòng hồ sơ Công an phường ở Hà Nội và nói với bà O rằng N6 vừa tiếp nhận 01 Giấy triệu tập của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, mời bà lên Phòng hồ sơ Công an phường nhận giấy triệu tập. Bà O nói đang bận chưa lên được thì N6 đọc nội dung giấy triệu tập cho bà O nghe với nội dung “*bà Lê Thị O đang bị Ngân hàng A2 khởi kiện vì mở thẻ tín dụng quá hạn chưa thanh toán số tiền 58.986.000 đồng, Tòa án yêu cầu bà đến trực tiếp để làm việc, nếu không thì Tòa án sẽ niêm phong tài sản của bà để trừ nợ cho ngân hàng*”. Bà O nói không mở thẻ tín dụng và không khoản nợ trên thì N6 nói “*nếu bà khẳng định không liên quan đến thẻ tín dụng và số nợ này thì tôi nghi ngờ bà bị mạo danh thông tin cá nhân. Sự việc này Phòng hồ sơ Công an phường không giải quyết được, đề nghị bà trình báo sự việc này lên Công an T để điều tra cho bà, Phòng hồ sơ có đường dây nóng kết nối đến Công an T, nếu bà cần hỗ trợ thì tôi sẽ kết nối để bà trình báo sự việc ngay bây giờ*”. Bà O đồng ý nên N6 nhấn ## trên điện thoại để kết nối đến D2.

D2 là **Hồ Quốc T24** tiếp nhận cuộc gọi, tự xưng là Thiếu úy Trần Trung H13, đọc cho bà O số điện thoại 0565624885 để kết bạn Zalo. Sau khi kết bạn Z, T24 gọi video rồi cho bà O xem hình ảnh người mặc trang phục Công an và quay cho bà O xem phòng làm việc. T24 đọc cho bà O ghi: “*Thiếu úy Trần Trung H13, số hiệu quân nhân: 389-477, đang công tác tại Đội 11, PC02, Phòng Cảnh sát điều tra Công an thành phố H trực thuộc Bộ C4; địa chỉ: D Y, phường C, quận H, Hà Nội*”. Sau đó T24 nói bà O dính vào đường dây buôn bán ma túy, rửa tiền và hỏi bà O có mất CCCD hay để lộ thông tin cá nhân cho ai biết không? đồng thời nói bà O bán tài khoản cho 02 người một nam 41 tuổi và một nữ 35 tuổi. Nay đã bị bắt và họ khai bà O bán cho họ mấy tài khoản ngân hàng giá 200.000.000 đồng/01 tài khoản. Hiện bà O đang nợ 02 tài khoản ngân hàng gồm 01 tài khoản nợ 58.986.000 đồng tại Ngân hàng Á (A2) chi nhánh C5, Hà Nội và 01 tài khoản nợ 600.000.000 đồng chưa trả. T24 đe dọa sẽ đưa bà O về Công an H để phối hợp điều tra, làm bà O lo lắng, hoảng sợ. Sau đó, T24 dùng nhiều chiêu trò khác nhau để đe dọa, dụ dỗ bà O để kéo dài thời gian từ 11h đến 15h cùng ngày. Tiếp đến T24 yêu cầu bà O chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng B4 số 427100036945 mang tên Nguyễn Quốc T32 số tiền 150.000.000 đồng để chứng minh tài chính với cam kết: Sau khi chứng minh bà O trong sạch thì sẽ gửi trả cả tiền cước phí chuyển tiền. Do tin tưởng, mặt khác bà O nghĩ rằng chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng không bao giờ mất được, nên bà O đi vay tiền bạn bè cộng với số tiền có sẵn được tổng là 87.000.000 đồng rồi đem đến trụ sở Ngân hàng V5 ở phường T, thành phố T nộp vào tài khoản ngân hàng B4 số 427100036945 mang tên Nguyễn Quốc T32 mà T24 cung cấp. Đến khoảng 17h cùng ngày, bà O mới biết mình bị lừa đảo.

Số tiền bà O bị lừa đảo chiếm đoạt là **87.000.000 đồng** (tám mươi bảy triệu đồng) nói trên.

+ **Vụ thứ 3:** Bị hại Đặng Văn C1 (sinh năm 1950, trú tại thôn C, xã V, huyện B, tỉnh Hà Nam):

Ngày 30/8/2023, **Thái Thị T28** (D1) sử dụng phần mềm “VoIP” gọi đến số thuê bao của ông Đặng Văn C1 là 0946.111.743. T28 giới thiệu tên là Đặng Hồng N8, đang công tác tại Công an tỉnh H rồi đọc thông tin cá nhân của ông C1 gồm: Họ tên, năm sinh, số CCCD, địa chỉ của ông C1. Ông C1 xác nhận đúng thì T28 hỏi ông C1 hiện đang làm việc gì? ông C1 nói mình là hiệu trưởng Trường trung học cơ sở đã nghỉ hưu. T28 nói ông C1 đang có hồ sơ vay nợ ngân hàng Á (A2) với số tiền 58.986.000 đồng đã quá hạn từ lâu nhưng chưa thanh toán, hiện Ngân hàng đang khởi kiện tại Tòa án. Ông C1 nói không vay nợ Ngân hàng Á thì T28 nói về việc thông tin CCCD của ông C1 có thể bị các đối tượng mạo danh, lấy danh nghĩa của ông C1 để vay nợ tại Ngân hàng A2 và thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật. T28 nói nếu ông C1 không liên quan nên trình báo Công an để nhờ họ xuống trực tiếp ngân hàng điều tra sự việc. T28 (giả danh N8) nói sẽ giúp ông C1 kết nối điện thoại và trình báo đến Công an thành phố H để điều tra xem

hiện tại ai đang dùng số CCCD của ông C1 mở tài khoản tại ngân hàng và bắt đối tượng đó để xử lý. Khi ông C1 đồng ý thì T28 nhấn ## trên điện thoại để chuyển kết nối đến nhóm D2 (hiện chưa xác định được D2 là ai).

Lúc này ông C1 nói chuyện điện thoại với một người nam giới (giọng miền N). Người này giới thiệu là “Đại úy Trần Trung H13, số hiệu Công an nhân dân 125-268, công tác tại Phòng Cảnh sát điều tra Công an thành phố H có địa chỉ số D, Y, phường C, quận H, thành phố Hà Nội”. Ông C1 ghi lại thông tin của H13 vào một mảnh giấy. H13 xác nhận lại các thông tin cá nhân của ông C1, yêu cầu ông C1 giữ bí mật cuộc nói chuyện không để ai biết rồi sử dụng tài khoản Zalo tên “H13” kết bạn với Z tên “Đặng Văn C1” của ông C1. Qua điện thoại, H13 nói về việc ông C1 liên quan đến hồ sơ vay nợ ngân hàng Á quá hạn chưa trả đang bị Ngân hàng khởi kiện, ngoài ra, còn bị người có tên Phạm Anh T33 và Lê Thị Minh T34 tố cáo ông C1 liên quan đến đường dây mua bán ma túy, Công an đã có đủ căn cứ để đến bắt giữ ông C1 lên Công an H để điều tra. Ông C1 nói không liên quan đến việc vay nợ ngân hàng và mua bán ma túy thì đối tượng H13 nói với ông C1 “để không ảnh hưởng đến uy tín và danh dự của người đảng viên và ảnh hưởng đến gia đình, yêu cầu ông C1 nộp các khoản tiền để kiểm tra, xác minh, chứng minh tài chính của bản thân và cam kết sẽ trả lại sau khi ông C1 chứng minh được năng lực tài chính”. Ông C1 nói hiện không có tiền ở nhà mà đang gửi trong sổ tiết kiệm tại ngân hàng thì đối tượng H13 yêu cầu ông C1 sáng hôm sau đi rút tiền và chuyển khoản đến tài khoản do đối tượng cung cấp và yêu cầu ông C1 giữ bí mật không để ai biết vì có thể bạn bè, người thân của ông C1 đã sử dụng thông tin của ông C1 để thực hiện hành vi vi phạm.

Ngày 31/8/2023, đối tượng giả danh H13 tiếp tục gọi điện cho ông C1, yêu cầu đi rút tiền và chuyển đến số tài khoản 12110001049450 tại ngân hàng B4, mang tên NGUYEN DUY TAN. H13 yêu cầu ông C1 luôn giữ liên lạc và đi một mình không để ai biết. Sau khi ông C1 rút 02 sổ tiết kiệm với tổng số tiền 425.000.000 đồng thì H13 yêu cầu ông C1 chuyển trước 400.000.000 đồng. Sau khi ông C1 chuyển tiền về đến nhà thì đối tượng tiếp tục yêu cầu ông C1 chuyển tiếp 25.000.000 đồng nên ông C1 đã nhờ bà Chu Thị H17, sinh năm 1987, trú tại thôn C, xã V, huyện B, tỉnh Hà Nam chuyển số tiền 25.000.000 đồng đến tài khoản số 12110001049450 tại ngân hàng B4 mang tên NGUYEN DUY TAN, ông C1 chuyển tiền xong, về đến nhà thì đối tượng H13 tiếp tục điện thoại yêu cầu ông C1 chuyển thêm 18.000.000 đồng nên ông C1 tiếp tục nhờ chị Bùi Thị P1, sinh năm 1983, trú tại thôn C, xã V, huyện B, tỉnh Hà Nam chuyển 18.000.000 đồng vào tài khoản số 12110001049450 tại ngân hàng B4 mang tên NGUYEN DUY TAN. Sau đó, đối tượng tiếp tục yêu cầu ông C1 chuyển tiền tiếp cho đủ 500.000.000 đồng thì bị gia đình phát hiện.

Tổng số tiền ông C1 bị lừa đảo chiếm đoạt là **443.000.000 đồng** (bốn trăm bốn mươi ba triệu đồng).

+ **Vụ thứ tư:** Bị hại Trần Thị Thảo H18, sinh năm 1949, trú tại P703 Chung cư B, ngách A, ngõ M, phố B, phường B, quận H, thành phố Hà Nội:

Ngày 22/11/2023, **Lê Thị Ngọc H2** (D1) sử dụng ứng dụng “VoIP” cài sẵn trên điện thoại do công ty cung cấp gọi điện cho bà Trần Thị Thảo H18, giới thiệu là “Thượng úy Nguyễn Nhật L12 - Phó phòng hồ sơ Công an quận T” nói là Cơ quan Công an hỗ trợ bà H18 “tích hợp mã định danh điện tử vào điện thoại thông minh”. Để bà H18 tin tưởng, H2 đọc thông tin cá nhân gồm họ tên, năm sinh, địa chỉ của bà H18. Sau khi bà H18 xác nhận đúng thông tin cá nhân của mình thì H2 thông báo cho bà H18 là Cơ quan Công an đã “kích hoạt thành công định danh cá nhân điện tử” cho bà H18. Sau đó, H2 nói với bà H18 là quá trình kích hoạt định danh cá nhân phát hiện tài khoản đứng tên bà H18 mở tại Ngân hàng Á (A2) hiện đang nợ số tiền 58.986.000 đồng, yêu cầu bà H18 trước 16 giờ cùng ngày phải có mặt tại Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội để giải quyết, nếu không sẽ bị Công an niêm phong toàn bộ tài sản. Bà H18 nói không có khoản nợ này thì H2 nói có thể thông tin cá nhân của bà H18 bị các đối tượng xấu lợi dụng để hoạt động phạm tội rồi yêu cầu bà H18 thực hiện theo hướng dẫn để H2 kết nối đến Phòng điều tra Công an thành phố H giải quyết. Sau khi bà H18 tin tưởng thì H2 bấm dấu # # để chuyển cuộc gọi với bà H18 cho D2. **Đặng Duy Q** tiếp nhận cuộc gọi với vai trò D2, giới thiệu là “Đại úy Trần Trung H13, số hiệu 125-268, thuộc Đội 11, PC02 Công an thành phố H” rồi yêu cầu bà H18 cung cấp thông tin cá nhân và nội dung sự việc. Bà H18 trình bày không nợ ngân hàng thì Q nói sự việc của bà H18 cần phải xác minh làm rõ. Q sử dụng tài khoản Zalo “Trần Trung H13” có sẵn trên điện thoại công ty kết bạn, nói chuyện qua Zalo với bà H18 (sử dụng tài khoản “Thảo Hiền”) rồi nói mình không đủ thẩm quyền giải quyết nên sẽ nói máy cho bà H18 gặp cấp trên là Trung tá Nguyễn Văn G, Thượng tá Trần Ngọc H19 thuộc PC02 Công an T. Ngay sau đó, Q chuyển cuộc gọi với bà H18 cho các đối tượng đóng vai trò D2 “Đội trưởng”, D3 là **Đoàn Văn T14** và **Nguyễn Trọng T23** cùng tiếp tục thực hiện hành vi lừa đảo. Quá trình này các bị can phối hợp, hỗ trợ nhau, có thể thay đổi vai trò với nhau, nhờ thêm hỗ trợ từ D2. Sau khi tiếp nhận cuộc gọi, T23 giới thiệu với bà H18 là “Trung tá Nguyễn Văn G, số hiệu 153-268, là Phó phòng PC02 - Công an T”, cấp trên của Đại úy Trần Trung H13 (do Q giả danh trước đó), yêu cầu bà H18 trình bày lại toàn bộ sự việc. Sau khi bà H18 trình bày, T23 nói có 01 tài khoản đứng tên bà H18, mở tại Ngân hàng V4 dư nợ 6.000.000.000 đồng (sáu tỷ đồng) liên quan đến vụ án mua bán ma túy và rửa tiền. Cơ quan Công an đã bắt giữ được hai đối tượng tên là Lê Thị Anh T35 và Phạm Anh T33, hai đối tượng khai nhận là chồng bà H18 bán tài khoản Ngân hàng đứng tên chồng bà H18 cho các đối tượng sử dụng để mua bán ma túy và rửa tiền. Sau mỗi lần mua bán ma túy thành công thì Lê Thị Anh T35 và Phạm Anh T33 chuyển tiền hoa hồng cho chồng bà H18. Bà H18 nói không có sự việc trên thì T23 yêu cầu bà H18 phải kê khai các tài khoản Ngân hàng và các tài sản đứng tên để Công an xác minh nguồn gốc tài sản không phải do hành vi phạm tội mà có. Quá trình

thao túng tâm lý, thấy bà H18 chưa thực sự tin tưởng nên T23 bàn với **Đoàn Văn T14**, để T14 nói chuyện với bà H18 nhằm hỗ trợ T23 củng cố lòng tin của bà H18. T14 động viên bà H18 phối hợp với Cơ quan Công an điều tra vụ án, nếu bà H18 trong sạch, không liên quan thì cần chứng minh nguồn gốc số tiền bà H18 có từ đâu. Bà H18 nói có khoảng 2.000.000.000 đồng (hai tỷ) đang gửi tiết kiệm tại Ngân hàng G1, Ngân hàng Đ5, Ngân hàng N12 thì T23 nói bà H18 phải phối hợp với Công an, thực hiện theo các yêu cầu của Cơ quan Công an nếu không sẽ bắt, tạm giam bà H18.

Sau khi bà H18 tin tưởng, T23 yêu cầu bà H18 mua một chiếc điện thoại Samsung rồi đến Ngân hàng A4 đăng ký mở tài khoản Ngân hàng mang tên bà H18, đăng ký dịch vụ Internet Banking bằng số điện thoại của bà H18, và chuyển toàn bộ tiền trong các sổ tiết kiệm vào tài khoản Ngân hàng của bà H18 tại Ngân hàng A4. Theo yêu cầu của T23, bà H18 đến Ngân hàng A4, Chi nhánh T40, địa chỉ: D B, quận H, Hà Nội mở tài khoản số 1483205349690 mang tên Trần Thị Thảo H18 (đăng ký banking bằng số điện thoại 0962.161.278). Sau đó, T23 yêu cầu bà H18 cung cấp thông tin đăng nhập tài khoản Ngân hàng A4, cung cấp mã OTP gửi về điện thoại của bà H18. Thông gửi các thông tin này vào nhóm Telegram chung của “Công ty” để các đối tượng Đài Loan chiếm đoạt quyền quản lý tài khoản ngân hàng của bà H18. Tiếp đó, bà H18 đã thực hiện tất toán sổ tiết kiệm tại các ngân hàng G1, Đ6 và N13 với số tiền 1.800.000.000 đồng (một tỷ tám trăm triệu) cộng thêm tiền cá nhân và vay mượn được tổng cộng 2.179.893.000 đồng để nộp vào tài khoản A4 mới mở theo yêu cầu của các đối tượng xưng tên Trần Trung H13, Nguyễn Văn G, Trần Ngọc H19. Sau khi bà H18 nộp tiền vào tài khoản, đối tượng chiếm đoạt được quyền quản lý tài khoản đã thực hiện chuyển nhiều lần với tổng số tiền 2.179.000.000 đồng (hai tỷ một trăm bảy mươi chín triệu đồng) đến nhiều tài khoản Ngân hàng khác nhau để chiếm đoạt gồm: tài khoản số 1660253468 tại Ngân hàng B4 mang tên Phan Thanh L13; tài khoản số 0792216625 tại Ngân hàng S2 mang tên Nguyen Tuan K2; tài khoản số 0794238825 tại Ngân hàng L21 mang tên D6; tài khoản số 706986454 tại Ngân hàng V6 mang tên Nguyen Tuan K2 và tài khoản số 043911825 tại Ngân hàng V6 mang tên Pham Van H20.

Tổng số tiền bà H18 bị lừa đảo chiếm đoạt là **2.179.000.000** đồng.

+ **Vụ thứ 5:** Bị hại Hoàng Thị S1, sinh năm 1966, trú tại thôn Y, xã T, huyện B, thành phố Hà Nội:

Khoảng 08 giờ 30 phút ngày 18/01/2024, **Phan Thị Bích N4** (D1) sử dụng phần mềm “VoIP” gọi điện thoại cho bà Hoàng Thị S1 theo danh sách được công ty cung cấp, Ngọc tự giới thiệu là Đặng Hồng N8 - Cán bộ Công an huyện B, thành phố Hà Nội và đọc thông tin cá nhân của bà S1 gồm họ tên, ngày tháng năm sinh, nơi cư trú. Sau đó, N4 (giả danh N8) hỏi bà S1 về việc đã định danh thông tin căn cước công dân chưa, bà S1 nói “*đã làm tại cơ quan Công an 02 lần rồi*”

thì N4 tiếp tục đọc số Căn cước công dân của bà S1 và yêu cầu bà S1 kiểm tra lại, sau đó N4 thông báo rằng việc định danh của bà S1 là chưa thực hiện được do có một số sai lệch trong thông tin. Tiếp đó, N4 nói Công an huyện B có tiếp nhận thông tin về việc giấy tờ cá nhân mang tên bà S1 đã được sử dụng để vay số tiền 58.968.000 đồng (năm mươi tám triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn đồng) tại Ngân hàng A2 địa chỉ 3 đường H, quận C, thành phố Hà Nội vào ngày 15/8/2023. Bà S1 nói không vay thì N4 nói tiếp rằng “*việc đó cháu không rõ, nếu cô có thắc mắc thì ngay sau đây cháu sẽ chuyển máy cho cô để cô gặp một đồng chí Công an khác để trình bày sự việc*” rồi Ngọc án ## để chuyển máy cho D2.

Tiếp đó, **Thái Hữu V (D2)** nghe điện thoại, nói chuyện với bà S1, giả danh Đại úy Trần Trung H13 và nói có thông tin căn cước công dân của bà S1 đang đứng tên vay một hợp đồng khác tại Ngân hàng V4 với số tiền hơn 6.000.000.000 đồng (sáu tỷ đồng). Bà S1 khẳng định không vay tiền mà chỉ có gửi sổ tiết kiệm 700.000.000 đồng tại Ngân hàng A4 ở địa chỉ xã T, huyện B, thành phố Hà Nội. V nói tiếp “*cơ quan Công an đã bắt được một nhóm tội phạm ma túy xuyên quốc gia, các đối tượng này khai đã dùng thông tin cá nhân của bà S1 để vay tiền ngân hàng, sau khi vay được tiền thì đã chuyển cho bà S1 1.000.000.000 đồng tiền hoa hồng*”. Bà S1 tiếp tục phủ nhận thì V nói “*sẽ chuyển vụ việc cho Cơ quan điều tra để tiếp tục làm việc, yêu cầu bà S1 phải vào trong nhà ngòi một mình để trực tiếp làm việc*”, rồi V chuyển kết nối cho D4 là Đoàn Văn T1 tiếp tục lừa bà S1.

**Đoàn Văn T1 (D3)** sử dụng tài khoản Zalo “Trần Trung H13” kết bạn với bà S1 rồi gọi video nói chuyện. Lúc đầu T1 quay điện thoại vào màn hình máy tính cho bà S1 nhìn thấy hình ảnh một người đàn ông mặc quân phục Công an rồi lấy lý do tắt đi, chỉ nói chuyện mà không có hình ảnh. T1 giới thiệu là Trung tá Nguyễn Văn G, số hiệu quân nhân 153-268, Trưởng ban chuyên án Ngân hàng V4, Phó phòng PC02 Công an thành phố H. T1 yêu cầu bà S1 phải khai báo toàn bộ thông tin về tài sản của mình. Bà S1 tin tưởng là cán bộ Công an thật nên trả lời: chỉ có số tiền 700.000.000 đồng gửi tiết kiệm tại Ngân hàng A4. T1 tiếp tục nói rằng thông tin ở Ngân hàng A4 bị rò rỉ và đã bắt được một đối tượng nữ (nhân viên của A4), người này đã khai: thông tin của bà S1 được sử dụng để vay tiền của ngân hàng khác, rồi yêu cầu bà S1 phải rút toàn bộ tiền trong sổ tiết kiệm để chuyển vào tài khoản ngân hàng A4 mang tên bà S1 phục vụ việc kiểm tra của Cơ quan Công an, đồng thời phải đăng ký dịch vụ E-Mobile banking của A4 đối với tài khoản ngân hàng hiện tại theo số điện thoại cá nhân. Bà S1 tin tưởng nên đã ra ngân hàng A4 chi nhánh xã T, huyện B rút toàn bộ số tiền tiết kiệm là 700.000.000 đồng rồi chuyển vào tài khoản ngân hàng A4 số 2210205261300 của mình. Quá trình ra ngân hàng A4, T1 còn hướng dẫn bà S1 nếu nhân viên ngân hàng hỏi tại sao tắt toán trước hạn thì phải trả lời là do con cái hỏi vay tiền mua đất.

Sau khi bà S1 nộp tiền vào tài khoản thì T1 yêu cầu bà S1 đọc hết tất cả tin nhắn trên điện thoại cho T1 nghe. Do không có tin nhắn kích hoạt dịch vụ E-mobile banking của Ngân hàng A4 nên T1 yêu cầu bà S1 đi mua 01 chiếc điện thoại mới,

01 sim mới và cài đặt Zalo mới thì bà S1 làm theo. Sau đó, T1 yêu cầu bà S1 dùng điện thoại và Z mới kết bạn với Z “N” của T1. T1 dùng Zalo “N” gọi video cho bà S1, yêu cầu bà S1 quay vào màn hình điện thoại cũ (Iphone) để kiểm tra tin nhắn thì T1 thấy bà S1 đã dùng dịch vụ banking nhưng do vẫn ra Ngân hàng yêu cầu kích hoạt nên Ngân hàng đã hủy dịch vụ Banking trên máy điện thoại cũ của bà S1. Vì vậy, T1 yêu cầu bà S1 quay lại Ngân hàng A4 để hỏi “*Vì sao tôi yêu cầu kích hoạt dịch vụ mà không có tin nhắn về nên con tôi bảo tôi ra yêu cầu nhân viên Ngân hàng kích hoạt lại*”. Sau khi bà S1 đi kích hoạt dịch vụ E-mobile banking về nhà thì T1 dùng Zalo “N” gọi video vào máy điện thoại mới của bà S1, yêu cầu bà S1 quay vào màn hình điện thoại cũ thì T1 thấy đã có tin nhắn gửi mã kích hoạt dịch vụ E-mobile banking. Sau đó, T1 yêu cầu bà S1 cung cấp số điện thoại đăng ký với Ngân hàng. Sau khi lấy được số điện thoại đăng ký với ngân hàng và mã kích hoạt dịch vụ E-mobile banking thì T1 cung cấp lại cho Công ty để công ty thao tác đăng nhập chiếm quyền sử dụng tài khoản của bà S1.

Khoảng 30 phút sau, phía Công ty L20 là đã chiếm đoạt được 700.000.000 đồng của bà S1. Buổi chiều cùng ngày, T1 tiếp tục liên lạc qua Z hỏi bà S1: ngoài 700.000.000 đồng tiền tiết kiệm thì bà S1 có cho ai vay mượn số tiền nào nữa không? Bà S1 nói: đang cho bà Nguyễn Thị T13, chủ cửa hàng V7 tại thôn Y, xã T, huyện B vay 300.000.000 đồng. T1 yêu cầu bà S1 phải đi đòi số tiền nợ về cùng với số tiền mặt có sẵn để chuyển toàn bộ vào tài khoản ngân hàng A4 của bà S1. Bà S1 gọi điện hỏi nợ bà T13 thì bà T13 nói trong tài khoản có khoảng 60.000.000 đồng nên sẽ chuyển vào tài khoản ngân hàng cho bà S1 trước, hẹn ngày hôm sau sẽ trả đủ. Khi bà T13 chuyển 60.000.000 đồng đến tài khoản của bà S1 thì số tiền này đã bị đối tượng chiếm đoạt. Tiếp đó T1 hỏi bà S1 còn tài sản nào khác không? thì bà S1 nói có 65.000.000 đồng tiền mặt nên T1 yêu cầu bà S1 ra Ngân hàng nộp vào tài khoản để thẩm tra kiểm tra. Sau khi bà S1 nộp 65.000.000 đồng vào tài khoản thì bị chiếm đoạt. T1 được phía Công ty L20 đã chiếm đoạt được thêm 125.000.000 đồng của bà S1. Lúc này T1 nói bà S1 nghỉ ngơi và hẹn sáng ngày hôm sau làm việc.

Đến trưa ngày 19/01/2024, bà S1 báo với T1 là đã lấy nợ của bà T13 (chủ hiệu vàng) 240.000.000 đồng thì T1 yêu cầu bà S1 mang đến hiệu vàng khác để chuyển vào tài khoản của bà S1. Bà S1 đã đưa đến cho ông Lê Văn L14 (chủ tiệm V8 ở xã T, huyện B) nhờ ông L14 chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng A4 của bà S1. Sau đó, T1 được phía Công ty báo lại trên nhóm T22 là đã chiếm đoạt thêm của bà S1 số tiền 240.000.000 đồng. Lúc này, T1 thông báo với bà S1 do thẩm quyền không đủ nên sẽ chuyển cho bà S1 liên lạc với cấp trên. T1 chuyển lại 02 điện thoại và thông tin của bà S1 cho Nguyễn Duy Q1 để Q1 tiếp tục lừa đảo bà S1 với vai trò D3.

**Nguyễn Duy Q1** với sự hỗ trợ của Ba Báo giả danh Đại tá Nguyễn Thành L9, số hiệu quân nhân là 216-782 đang công tác tại Văn phòng Thanh tra Chính phủ; sử dụng các tài khoản Zalo “Trần Trung H13” và “Nguyễn G” để liên lạc với

bà S1. Đối tượng giả danh L9 yêu cầu bà S1 phải đi vay tiếp tổng số tiền 1.700.000.000 đồng để chứng minh rằng không có việc bà S1 nhận tiền từ các đối tượng trong đường dây ma túy hoặc bán thông tin ngân hàng; chứng minh chồng con bà S1 ở nước ngoài không làm ăn phi pháp. Bà S1 lo lắng, một phần tin rằng tiền chuyển vào tài khoản ngân hàng của mình thì sẽ không bị mất, mặt khác muốn chứng minh bản thân, người thân không có vi phạm pháp luật nên bà S1 đã đi vay mượn thêm người thân, bạn bè để nộp vào tài khoản theo yêu cầu của các đối tượng lừa đảo. Trong ngày 19/01/2024, bà S1 nộp tiền và nhờ chuyển tiền vào tài khoản A4 03 lần với tổng số tiền 680.000.000 đồng. Ngày 20/01/2024, bà S1 tiếp tục nộp và chuyển vào tài khoản 05 lần với tổng số tiền 520.000.000 đồng. Ngày 22/01/2024, bà S1 tiếp tục nộp và chuyển vào tài khoản 03 lần với tổng số tiền 300.000.000 đồng. Ngày 23/01/2024, bà S1 tiếp tục nộp và chuyển vào tài khoản 05 lần với tổng số tiền 150.000.000 đồng.

Quá trình Q1 tiếp nhận “kèo” lừa bà S1 đi vay tiền nộp vào tài khoản, tại thời điểm chiếm đoạt thêm của bà S1 1.550.000.000 đồng (một tỷ năm trăm năm mươi triệu đồng) thì **Nguyễn Văn H7** xin Quyền làm tiếp kèo này để có tiền về quê ăn Tết (do trước đó H7 làm ít không có tiền). Quyền nói phải xin ý kiến của Ba B2 và T1. H7 xin ý kiến thì được T1 và Ba Báo đồng ý. Lúc này H7 tiếp nhận và theo dõi việc bà S1 chuyển tiền vào tài khoản thì báo lại cho Ba Báo để chiếm đoạt. Kể từ khi H7 tiếp nhận “kèo” từ Quyền thì bà S1 tiếp tục chuyển thêm tiền vào tài khoản 04 lần với tổng số tiền 100.000.000 đồng.

Toàn bộ số tiền của bà S1 bị các đối tượng chuyển đến các tài khoản số 902547184 tại Ngân hàng V6 mang tên LE VAN THUAN; số 902584210 tại Ngân hàng V6 mang tên NGO TIEN DAT; số 0799081343 tại Ngân hàng MB mang tên BUI DAC THINH.

Tổng số tiền các đối tượng lừa đảo chiếm đoạt của bà S1 là **2.722.000.000** đồng (hai tỷ bảy trăm hai mươi hai triệu đồng).

Tổng số tiền các bị cáo đã chiếm đoạt của 05 bị hại nêu trên là **14.171.000.000** đồng (mười bốn tỷ một trăm bảy mươi triệu đồng).

Về dân sự: Quá trình điều tra, các đối tượng đã tự nguyện nộp tiền để khắc phục một phần hậu quả, cụ thể như sau: Phan Văn P: 400.000.000 đồng; Đoàn Văn T1: 100.000.000 đồng; Nguyễn Trọng T23: 300.000.000 đồng; Đoàn Văn T14: 70.000.000 đồng; Thái Sỹ V1: 68.000.000 đồng; Đặng Duy Q: 200.000.000 đồng; Nguyễn Duy Q1: 50.000.000 đồng; Nguyễn Văn H7: 50.000.000 đồng; Văn Tú: 30.000.000 đồng; Nguyễn Thị S: 200.000.000 đồng; Hứa Cảnh T5: 50.000.000 đồng; Phạm Văn M4: 20.000.000 đồng; Nguyễn Thị T17 (vợ M4): 50.000.000 đồng; Phạm Thị N6: 30.000.000 đồng; Thái Thị T28: 172.700.000 đồng; Nguyễn Tất H12: 161.000.000 đồng; Nguyễn Văn Đ1: 50.000.000 đồng; Thái Thị V2: 50.000.000 đồng; Trần Văn P2: 20.000.000 đồng; Nguyễn Thị T17 (vợ P2): 20.000.000 đồng; Đặng Trọng N1: 45.000.000 đồng; Phan Thị T7:

45.000.000 đồng; Trần Văn Q2: 15.000.000 đồng; Nguyễn Văn Q3: 20.000.000 đồng; Phan Thị Bích N4: 35.000.000 đồng; Trần Thị H4: 20.000.000 đồng; Hoàng Thị T9: 20.000.000 đồng. Tổng cộng 2.291.700.000 đồng (hai tỷ hai trăm chín mươi một triệu bảy trăm nghìn đồng).

Cơ quan điều tra đã trả lại cho các bị hại theo Quyết định xử lý vật chứng số 189 ngày 16/01/2025 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh N, cụ thể như sau: Trả cho bị hại Lê Nhật L10 1.306.300.000 đồng; bà Lê Thị O 23.800.000 đồng; ông Đặng Văn C1 87.300.000 đồng; bà Trần Thị Thảo H18 436.000.000 đồng; bà Hoàng Thị S1 438.300.000 đồng (tổng cộng 2.291.700.000 đồng).

Các bị hại yêu cầu các bị cáo phải tiếp tục bồi thường số tiền còn bị chiếm đoạt như sau: ông Lê Nhật L10 7.433.700.000 đồng; bà Lê Thị O 63.200.000 đồng; ông Đặng Văn C1 355.700.000 đồng; bà Trần Thị Thảo H18 1.743.000.000 đồng; bà Hoàng Thị S1 2.283.700.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 181/2025/HS-ST ngày 15/10/2025, Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An đã quyết định:

1. Tuyên bố: Các bị cáo Phan Văn P, Đoàn Văn T1, Nguyễn Thị S, Nguyễn Duy Q1, Lê Thị Ngọc H2, Nguyễn Văn Đ1, Hứa Cảnh T5, Phan Thị T7, Hoàng Thị T9, Trần Thị H4, Trần Văn Q2, Nguyễn Văn Q3, Thái Thị X, Đặng Trọng N1, Đoàn Văn T14, Trần Văn P2, Nguyễn Văn H7, Phan Thị Bích N4, Nguyễn Thị T17 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2. Về hình phạt:

2.1. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Phan Văn Phụng T36 chung thân. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam ngày 16/02/2024.

2.2. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52; Điều 58 của Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Đoàn Văn T1 15 (mười lăm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam ngày 16/02/2024.

2.3. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52; Điều 58 của Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị S 15 (mười lăm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án, nhưng được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 16/02/2024 đến ngày 10/5/2024.

2.4. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52; Điều 58 của Bộ luật hình sự; Xử phạt bị cáo Nguyễn Duy Q1 16 (mười sáu) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án, nhưng được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 12/6/2024 đến ngày 15/6/2024.

2.5. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52; Điều 58 của Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Lê Thị Ngọc H2 13 (mười ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án, nhưng được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 16/02/2024 đến ngày 25/02/2024.

2.6. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 54 của Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Đ1 11 (mười một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

2.7. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 54 của Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Hứa Cảnh T5 09 (chín) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

2.8. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 54 của Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Phan Thị T7 07 (bảy) năm tù. Thời hạn tù tính từ bắt bị cáo đi thi hành án.

2.9. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 54 của Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Hoàng Thị T9 08 (tám) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

2.10. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 54 của Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Trần Thị H4 09 (chín) năm tù. Thời hạn tù tính từ bắt bị cáo đi thi hành án.

2.11. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 54 của Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Trần Văn Q2 09 (chín) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

2.12. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 54 của Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Q3 09 (chín) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

2.13. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 54 của Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Thái Thị X 08 (tám) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

2.14. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 54 của Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Đặng Trọng N1 07 (bảy) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

2.15. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s, r khoản 1 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52; Điều 58 của Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Đoàn Văn T14

12 (mười hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án, nhưng được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 19/02/2024 đến ngày 10/5/2024.

2.16. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 54 của Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Trần Văn P2 08 (tám) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

2.17. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52; Điều 58 của Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H7 14 (mười bốn) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

2.18. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s, n khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 54 của Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Phan Thị Bích N4 08 (tám) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

2.19. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 54 của Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T17 (sinh năm 1995) 07 (bảy) năm tù. Thời hạn tù tính từ bắt bị cáo để thi hành án.

Hình phạt bổ sung: Miễn hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về tội danh và hình phạt đối với các bị cáo khác; trách nhiệm dân sự; biện pháp tư pháp; xử lý vật chứng; án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/10/2025, bị cáo Phan Văn P kháng cáo xin giảm hình phạt.

Ngày 21/10/2025, các bị cáo Đoàn Văn T1, Trần Văn Q2 kháng cáo xin giảm hình phạt.

Ngày 22/10/2025, các bị cáo Hứa Cảnh T5, Phan Thị T7, Hoàng Thị T9, Trần Thị H4, Đặng Trọng N1, Trần Văn P2, Nguyễn Thị T17 (sinh năm 1995) kháng cáo xin giảm hình phạt.

Ngày 23/10/2025, bị cáo Nguyễn Văn H7 kháng cáo xin giảm hình phạt.

Ngày 24/10/2025, bị cáo Lê Thị Ngọc H2 kháng cáo xin giảm hình phạt.

Ngày 27/10/2025, các bị cáo Nguyễn Thị S, Đoàn Văn T14 kháng cáo xin giảm hình phạt.

Ngày 28/10/2025, bị cáo Nguyễn Duy Q1 kháng cáo xin giảm hình phạt.

Ngày 29/10/2025, các bị cáo Nguyễn Văn Đ1, Nguyễn Văn Q3, Thái Thị X kháng cáo xin giảm hình phạt.

Ngày 06/11/2025, bị cáo Phan Thị Bích N4 kháng cáo xin giảm hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Các bị cáo Trần Văn P2, Nguyễn Thị T17 ban đầu có mặt nhưng sau đó đã tự ý bỏ về.

Các bị cáo Phan Văn P, Đoàn Văn T1, Nguyễn Thị S, Nguyễn Duy Q1, Lê Thị Ngọc H2, Nguyễn Văn Đ1, Hứa Cảnh T5, Phan Thị T7, Hoàng Thị T9, Trần Thị H4, Trần Văn Q2, Nguyễn Văn Q3, Thái Thị X, Đặng Trọng N1, Đoàn Văn T14, Nguyễn Văn H7, Phan Thị Bích N4 vẫn giữ nguyên kháng cáo xin giảm hình phạt, các bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giảm hình phạt cho các bị cáo.

Các luật sư bào chữa cho các bị cáo không có ý kiến về tội danh và điều luật áp dụng nhưng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ để chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giảm một phần hình phạt cho các bị cáo.

\* Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội sau khi tóm tắt nội dung vụ án, phân tích tính chất mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo, có quan điểm: Kháng cáo của các bị cáo P, T1, S, Q1, H2, Đ1, T5, T7, T9, H4, Q2, Q3, X, N1, T14, P2, H7, N4, T17 (sinh năm 1995) trong hạn luật định, đảm bảo quy định tại Điều 331, 332, 333 Bộ luật tố tụng hình sự, đủ điều kiện được xem xét tại cấp phúc thẩm.

Căn cứ hồ sơ vụ án, lời khai của các bị cáo tại phiên tòa, có căn cứ xác định các bị cáo Phan Văn P, Đoàn Văn T1, Nguyễn Thị S, Nguyễn Duy Q1, Lê Thị Ngọc H2, Nguyễn Văn Đ1, Phan Thị T7, Hoàng Thị T9, Trần Thị H4, Trần Văn Q2, Nguyễn Văn Q3, Thái Thị X, Đặng Trọng N1, Đoàn Văn T14, Trần Văn P2, Nguyễn Văn H7, Phan Thị Bích N4, Hứa Cảnh T5, Nguyễn Thị T17 (sinh năm 1995) phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự như bản án sơ thẩm quy kết là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo xuất trình thêm các tài liệu mới là tình tiết giảm nhẹ, cụ thể: Bị cáo Phan Văn P tự nguyện dùng số tiền khắc phục hậu quả của vụ án còn thừa theo kỷ phần của mình để khắc phục hậu quả chung của vụ án. Bị cáo Đoàn Văn T14 đã nộp thêm tiền khắc phục hậu quả đối với bà Trần Thị Thảo H18 6.300.000 đồng, ông Lê Nhật L10 18 triệu đồng và được các bị hại Sinh, H18 xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Bị cáo Trần Thị H4 hiện đang mang thai bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo, sức khỏe yếu, không thể có mặt tại phiên tòa, có chồng là bị cáo Hứa Cảnh T5 trong vụ án. Bị cáo Nguyễn Thị S có chồng là Đặng Duy Q là bị cáo trong vụ án, bị cáo có 05 con, trong đó có 04 con dưới 18 tuổi (sinh năm 2010, 2012, 2017, 2019). Bị cáo Đoàn Văn T1 được bị hại S1 xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Bị cáo Nguyễn Duy Q1 được bị hại H18 xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, có xác nhận của UBND xã B về việc bị cáo tham gia cứu người bị đuối nước. Bị cáo Nguyễn Văn Đ1 đã khắc phục thêm 20 triệu đồng và có đơn của bị hại H18 xin giảm hình phạt cho bị cáo. Bị cáo Thái Thị X có mẹ chồng bị tai biến nằm một chỗ, mẹ ruột bị ung thư, bị cáo đang nuôi

con nhỏ dưới 36 tháng tuổi. Bị cáo Nguyễn Văn H7 đã khắc phục thêm cho bị hại H18 20 triệu đồng và bị hại H18 có đơn xin giảm hình phạt cho bị cáo.

Xét thấy, bị cáo P phạm tội với vai trò chủ mưu, chịu trách nhiệm chính, sơ thẩm quyết định bị cáo phải chịu trách nhiệm đối với số tiền, tính đến nay bị cáo đã nộp được 700.000.000 đồng, số tiền vượt trội 179.031.715 đồng bị cáo tự nguyện nộp khắc phục hậu quả chung của vụ án. Bị cáo đã thực hiện triệt để phần khắc phục bồi thường của bản thân. Các bị cáo trong vụ án cũng đã khắc phục, hoàn trả số tiền chiếm đoạt, trả cho các bị hại, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo P tù chung thân là có phần nghiêm khắc. Do vậy, có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo P.

Bị cáo H4 có đơn xin xét xử vắng mặt; bị cáo nộp thêm tài liệu thể hiện bị cáo là phụ nữ có thai, sức khỏe yếu, bị cáo thuộc nhóm D1 có vai trò thấp nhất trong vụ án, do vậy, có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo H4.

Bị cáo T14 tại cấp phúc thẩm tiếp tục khắc phục thêm 18 triệu đồng cho bị hại Lão, 6,3 triệu đồng cho bị hại H18, được các bị hại H18, S1 xin giảm hình phạt cho bị cáo. Do vậy có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo T14.

Bị cáo S có hoàn cảnh gia đình đặc biệt, chồng là bị cáo Đặng Duy Q trong cùng vụ án và bị xử phạt tù 14 năm tù. Hiện vợ chồng bị cáo có 05 con, trong đó phải nuôi 04 con nhỏ dưới 18 tuổi.

Đối với các bị cáo khác: Không xuất trình thêm tình tiết giảm nhẹ mới, một số bị cáo có nộp thêm tài liệu hoặc là đã được cấp sơ thẩm xem xét, hoặc là so sánh với số tiền các bị cáo phải chịu trách nhiệm, mức án Tòa án cấp sơ thẩm tuyên đối với các bị cáo còn lại là phù hợp nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của các bị cáo.

Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355, Điều 356, Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự:

- Không chấp nhận kháng cáo đối với các bị cáo: Đoàn Văn T1, Nguyễn Duy Q1, Nguyễn Văn H7, Trần Văn P2, Hứa Cảnh T5, Lê Thị Ngọc H2, Nguyễn Thị T17 (sinh năm 1995), Phan Thị Bích N4, Đặng Trọng N1, Phan Thị T7, Trần Văn Q2, Hoàng Thị T9, Thái Thị X, Nguyễn Văn Q3, Nguyễn Văn Đ1.

- Chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo: Phan Văn P, Đoàn Văn T14, Trần Thị H4, Nguyễn Thị S.

Áp dụng thêm các tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo như đã phân tích đối với các bị cáo T14, H4, S. Theo đó, giảm cho các bị cáo mức án cụ thể như sau: xử phạt Phan Văn P từ 19 đến 20 năm tù; giảm cho các bị cáo Đoàn Văn T14, Trần Thị H4, Nguyễn Thị S, mỗi bị cáo từ 06 đến 09 tháng tù.

\* Luật sư Chu Đ3 bào chữa cho các bị cáo Phan Văn P, Đoàn Văn T1, Phan Thị T7: Đồng tình với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát đối với bị cáo P vì bị cáo thành khẩn khai báo, đã khắc phục toàn bộ hậu quả và khắc phục quá số tiền đã chiếm đoạt nhưng bị cáo tự nguyện dùng số tiền được Tòa án cấp sơ thẩm tuyên trả lại để khắc phục hậu quả thay cho các bị cáo khác. Do vậy, không cần thiết xử phạt bị cáo mức án tù không thời hạn, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo, xử phạt bị cáo dưới mức đại diện Viện kiểm sát đề nghị.

Đối với bị cáo T1 do thiếu hiểu biết nên khi đến cơ quan thi hành án không nộp được tiền khắc phục, không được cán bộ hướng dẫn bồi thường trực tiếp cho bị hại; đề nghị Hội đồng xét xử giảm một phần hình phạt cho bị cáo T1.

Bị cáo T7 có vai trò thứ yếu, thành khẩn khai báo, khắc phục một phần hậu quả, bị cáo không được hưởng lợi, bị cáo ra đầu thú, hoàn cảnh khó khăn, cả hai vợ chồng bị cáo đều là bị cáo trong cùng vụ án, có con nhỏ, bị cáo là phụ nữ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giảm cho bị cáo T7 một phần hình phạt.

\* Luật sư Nguyễn Minh T20 bào chữa cho các bị cáo Nguyễn Thị S, Nguyễn Duy Q1, Lê Thị Ngọc H2: Các bị cáo đều thừa nhận hành vi phạm tội của mình, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, các bị cáo có trình độ thấp chưa nhận thức được hết hậu quả của hành vi phạm tội của mình. Bị cáo H2 có con nhỏ sinh năm 2022, chồng bị cáo H2 cũng là bị cáo trong vụ án. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giảm một phần hình phạt cho các bị cáo S, Q1, H2.

\* Luật sư Nguyễn Thị Diệu L7 bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn Đ1, Nguyễn Thị T17 (sinh năm 1995): Các bị cáo đều có nhân thân tốt, sau khi phạm tội đã ra đầu thú, được bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt. Tại cấp phúc thẩm bị cáo Đ1 đã khắc phục được 20 triệu đồng cho bị hại H18. Bị cáo T17 có chồng trong cùng vụ án, có con nhỏ, hoàn cảnh gia đình khó khăn. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Đ1, T17, giảm một phần hình phạt cho các bị cáo.

\* Luật sư Lê Thu H10 bào chữa cho các bị cáo Hoàng Thị T9, Trần Thị H4, Trần Văn Q2, Nguyễn Văn Q3: Tại cơ quan điều tra, phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, sau khi phạm tội, các bị cáo đã chủ động đầu thú, bị cáo T9 có bố đẻ là thương binh loại A, nhiễm chất độc hóa học cần có người chăm sóc. Bị cáo H4 hiện đang có thai. Các bị cáo phạm tội do trình độ học vấn thấp, hoàn cảnh gia đình khó khăn, bị rủ rê lôi kéo. Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt các bị cáo là quá nặng, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo để các bị cáo có cơ hội sớm được trở về. Riêng bị cáo H4 đề nghị Hội đồng

xét xử áp dụng thêm điểm n khoản 1 Điều 51 cho bị cáo được hưởng lượng khoan hồng đặc biệt hơn các bị cáo khác.

\* Luật sư Dương Trung K1 bào chữa cho các bị cáo Thái Thị X, Đặng Trọng N1, Đoàn Văn T14: Tại cấp sơ thẩm các bị cáo đã ăn năn hối cải, có trình độ học vấn thấp, nhận thức pháp luật kém, bị rủ rê, lôi kéo nên đã phạm tội. Bị cáo X tại cấp sơ thẩm chưa được áp dụng tình tiết giảm nhẹ khi phạm tội đang mang thai. Đối với bị cáo N1 tại phiên tòa hôm nay đã nhận thức được hành vi sai trái của mình. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của các bị cáo X, N1, T14, giảm một phần hình phạt cho các bị cáo.

\* Luật sư Chu Huy H11 bào chữa cho các bị cáo Trần Văn P2, Nguyễn Văn H7: Bị cáo P2 tại đầu phiên tòa bị cáo có mặt và có ý kiến xin rút đơn kháng cáo nhưng do thiếu hiểu biết pháp luật bị cáo đã tự ý bỏ về. Bị cáo H7 có đơn xin giảm nhẹ hình phạt của bị hại, bố bị cáo là thương binh, bị cáo đã khắc phục hậu quả. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của các bị cáo P2, H7, giảm một phần hình phạt cho các bị cáo.

\* Luật sư Nguyễn Ngọc D2 bào chữa cho các bị cáo Phan Thị Bích N4, Hứa Cảnh T5: Bị cáo T5 có thêm tình tiết giảm nhẹ có công tham gia hỗ trợ công tác tìm kiếm cứu hộ nạn nhân đuối nước, bị cáo có vợ là Trần Thị H4 là bị cáo trong cùng vụ án, hiện vợ bị cáo đang mang thai. Bị cáo N4 đang nuôi con nhỏ, hoàn cảnh gia đình khó khăn. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của các bị cáo T5, N4, giảm một phần hình phạt cho các bị cáo.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

*Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, lời khai của các bị cáo, ý kiến của các luật sư, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:*

### **[1] Về tố tụng:**

[1.1] Các hành vi, quyết định tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố của Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh N, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Các bị cáo, các bị hại, các luật sư và người tham gia tố tụng không có ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[1.2] Kháng cáo của các bị cáo P, T1, S, Q1, H10, Đ1, T5, T7, T9, H4, Q2, Q3, X, N1, P2, H7, N4, T17 (sinh năm 1995) làm trong thời hạn luật định, phù hợp với quy định tại các Điều 331, 332, 333 Bộ luật tố tụng hình sự nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[1.3] Các bị cáo Trần Văn P2, Nguyễn Thị T17 ban đầu đã có mặt tại phiên tòa, tuy nhiên sau đó các bị cáo đã tự ý bỏ về, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 351 Bộ luật tố tụng hình sự, tiến hành xét xử vắng mặt các bị cáo.

[2] Về nội dung:

[2.1] Hành vi phạm tội của các bị cáo: Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Phan Văn P, Đoàn Văn T1, Nguyễn Thị S, Nguyễn Duy Q1, Lê Thị Ngọc H2, Nguyễn Văn Đ1, Hứa Cảnh T5, Phan Thị T7, Hoàng Thị T9, Trần Thị H4, Trần Văn Q2, Nguyễn Văn Q3, Thái Thị X, Đặng Trọng N1, Đoàn Văn T14, Nguyễn Văn H7, Phan Thị Bích N4 đều thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung bản án sơ thẩm quy kết; lời khai của bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với lời khai của các bị cáo trong quá trình điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm; phù hợp với lời khai của các bị cáo khác không kháng cáo trong cùng vụ án; phù hợp với tài liệu sao kê tài khoản của bị hại, người làm chứng; phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác được thu thập được trong quá trình điều tra vụ án; Hội đồng xét xử phúc thẩm có cơ sở kết luận: Do không có việc làm ổn định, cần tiền để chi tiêu cá nhân nên trong khoảng thời gian từ tháng 4/2023 đến cuối tháng 01/2024, các bị cáo Phan Văn P, Đoàn Văn T1, Nguyễn Trọng T23, Nguyễn Thị S, Nguyễn Duy Q1, Lê Thị Ngọc H2, Bùi Khắc T29, Nguyễn Văn Đ1, Hứa Cảnh T5, Nguyễn Thị T17, Phan Thị T7, Đặng Duy Q, Hoàng Thị T9, Trần Thị H4, Trần Văn T37, Thái Thị V2, Thái Hữu V, Phạm Thị N6, Trần Văn Q2, Nguyễn Văn Q3, Nguyễn Tất H12, Thái Thị T28, Thái Thị X, Trần Văn T25, Đặng Trọng N1, Đoàn Văn T14, Phạm Văn M4, Trần Văn P2, Nguyễn Văn H7, Thái Sỹ V1, Phan Thị Bích N4, Lê Văn T27 và Nguyễn Thị T17 nhiều lần thực hiện hành vi lừa đảo tại công ty do người Đài Loan và Phan Văn P tổ chức, quản lý điều hành tại Campuchia với thủ đoạn gọi điện cho các bị hại, giả danh cơ quan nhà nước để thao túng tâm lý nhằm chiếm đoạt tài sản của các bị hại. Công ty này được tổ chức chặt chẽ, phân công vai trò cụ thể cho từng đối tượng gồm quản lý, kỹ thuật, phiên dịch, D1, D2, D3, trong đó: D1 gọi điện tìm kiếm bị hại rồi chuyển cuộc gọi lên cho D2 để thao túng tâm lý, sau đó D2 tiếp tục chuyển cuộc gọi lên D để thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản trong các tài khoản ngân hàng của các bị hại. Tuy mỗi vị trí có nhiệm vụ riêng nhưng đều đóng góp vai trò vào các công đoạn khác nhau trong chuỗi hành vi lừa đảo không thể thiếu bất cứ vị trí nào. Các nhân viên đều được hưởng tiền lương, tiền hoa hồng và chi phí sinh hoạt khác do Công ty chi trả một phần từ số tiền do phạm tội mà có.

Từ ngày 17/4/2023 đến ngày 23/01/2024, các bị cáo đã lừa đảo chiếm đoạt tài sản của 05 bị hại với tổng số tiền **14.171.000.000** đồng (mười bốn tỷ một trăm bảy mươi nghìn), trong đó:

**1. Phan Văn P** có vai trò chính, tuyển mộ, tổ chức cho các bị cáo hoạt động lừa đảo từ ngày 11/02/2023 đến ngày 26/01/2024. Trực tiếp tham gia với vai trò D3 cùng với Nguyễn Thị S (D1), Nguyễn Hữu N7 (D2) lừa đảo chiếm đoạt của

bị hại Lê Nhật L10 số tiền 8.740.000.000 đồng. Ngoài ra, P phải chịu trách nhiệm đối với 04 bị hại khác với vai trò tổ chức. Tổng số tiền P phải chịu trách nhiệm hình sự là 14.171.000.000 đồng; P thu lợi bất chính số tiền 788.400.000 đồng.

**2. Đoàn Văn T1** tham gia từ ngày 03/3/2023 đến ngày 26/01/2024 với vai trò D1 sau đó chuyển lên D2, D3; giúp P quản lý nhân viên Việt Nam; trực tiếp tham gia với vai trò D3 cùng với Phan Thị Bích N4 (D1), Thái Hữu V (D2), Nguyễn Duy Q1, Nguyễn Văn H7 (D3) lừa đảo của bà Hoàng Thị S1 số tiền 2.722.000.000 đồng. Ngoài ra, T1 phải chịu trách nhiệm hình sự với vai trò đồng phạm, giúp sức đối với 04 bị hại khác trong vụ án. Tổng số tiền T1 phải chịu trách nhiệm hình sự là 14.171.000.000 đồng. T1 thu lợi bất chính số tiền 265.124.000 đồng.

**3. Đoàn Văn T14** tham gia lừa đảo với vai trò D1, D2 và hỗ trợ D3; trực tiếp tham gia với vai trò D3 cùng với Lê Thị Ngọc H2 (D1), Đặng Duy Q (D), Nguyễn Trọng T23 (D3) lừa đảo của bà Trần Thị Thảo H18 số tiền 2.179.000.000 đồng. Ngoài ra, T14 phải chịu trách nhiệm hình sự với vai trò đồng phạm, giúp sức đối với 01 bị hại là ông Lê Nhật L10. Tổng số tiền T14 phải chịu trách nhiệm hình sự là 10.919.000.000 đồng. T14 thu lợi bất chính số tiền 140.000.000 đồng.

**4. Nguyễn Duy Q1** tham gia lừa đảo với vai trò D1, D2 đồng thời quản lý nhóm D1; trực tiếp tham gia với vai trò D3 cùng với Phan Thị Bích N4 (D1), Thái Hữu V (D2), Đoàn Văn T1, Nguyễn Văn H7 (D3) lừa đảo của bà Hoàng Thị S1 số tiền 2.722.000.000 đồng. Ngoài ra, Q1 phải chịu trách nhiệm hình sự với vai trò đồng phạm, giúp sức đối với 04 bị hại trong vụ án. Tổng số tiền Q1 phải chịu trách nhiệm hình sự là 14.171.000.000 đồng; Q1 thu lợi bất chính số tiền 350.030.000 đồng.

**5. Nguyễn Văn H7** tham gia lừa đảo với vai trò D2, D3; trực tiếp tham gia với vai trò D3 cùng với Phan Thị Bích N4 (D1), Thái Hữu V (D2), Đoàn Văn T1, Nguyễn Duy Q1 (D3) lừa đảo của bà Hoàng Thị S1 2.722.000.000 đồng. Ngoài ra, H7 phải chịu trách nhiệm hình sự với vai trò đồng phạm, giúp sức đối với 03 bị hại là Lê Thị O, Đặng Văn C1 và Trần Thị Thảo H18. Số tiền H7 phải chịu trách nhiệm hình sự là 5.431.000.000 đồng. H7 thu lợi bất chính số tiền 166.170.000 đồng.

**6. Trần Văn P2** tham gia lừa đảo với vai trò D2; tuy không trực tiếp lừa được ai trong số 05 bị hại, nhưng P2 phải chịu trách nhiệm hình sự với vai trò đồng phạm, giúp sức đối với cả 05 bị hại nêu trên. Tổng số tiền P2 phải chịu trách nhiệm hình sự là: 14.171.000.000 đồng; P2 thu lợi bất chính số tiền 69.800.000 đồng.

**7. Nguyễn Thị S** tham gia lừa đảo với vai trò D1 và quản lý nhóm D1; trực tiếp cùng với Nguyễn Hữu N7 (D2), Phan Văn P (D3) lừa đảo của ông Lê Nhật L10 số tiền 8.740.000.000 đồng. Ngoài ra, S phải chịu trách nhiệm hình sự với vai trò đồng phạm, giúp sức đối với 04 bị hại khác. Tổng số tiền S phải chịu trách

nhiệm hình sự là 14.171.000.000 đồng; S thu lợi bất chính số tiền 382.800.000 đồng.

**8. Hứa Cảnh T5** tham gia lừa đảo với vai trò D1 và quản lý D1; tuy không trực tiếp lừa được ai trong 05 bị hại nêu trên, nhưng T5 phải chịu trách nhiệm hình sự với vai trò đồng phạm, giúp sức đối với 04 bị hại là Lê Nhật L10, Lê Thị O, Đặng Văn C1 và Trần Thị Thảo H18. Tổng số tiền T5 phải chịu trách nhiệm hình sự là 11.449.000.000 đồng; T5 thu lợi bất chính số tiền 256.686.000 đồng.

**9. Lê Thị Ngọc H2** trực tiếp tham gia với vai trò D1, cùng với Đặng Duy Q (D2), Đoàn Văn T14 và Nguyễn Trọng T23 (D3) lừa đảo của bị hại Trần Thị Thảo H18 số tiền 2.179.000.000 đồng. Ngoài ra, H2 phải chịu trách nhiệm hình sự với vai trò đồng phạm, giúp sức với 04 bị hại khác trong vụ án. Tổng số tiền H2 phải chịu trách nhiệm hình sự là 14.171.000.000 đồng; H2 thu lợi bất chính số tiền 303.555.000 đồng.

**10. Phan Thị Bích N4** trực tiếp tham gia với vai trò D1, cùng với Thái Hữu V (D2), Đoàn Văn T1, Nguyễn Duy Q1, Nguyễn Văn H7 (D3) lừa đảo của bị hại Hoàng Thị S1 số tiền 2.722.000.000 đồng. Ngoài ra, N4 phải chịu trách nhiệm hình sự với vai trò đồng phạm, giúp sức đối với 02 bị hại khác là Đặng Văn C1 và Trần Thị Thảo H18. Tổng số tiền N4 phải chịu trách nhiệm hình sự là 5.344.000.000 đồng; N4 thu lợi bất chính số tiền 133.980.000 đồng.

**11. Đặng Trọng N1** tham gia với vai trò D1; tuy không trực tiếp lừa được ai nhưng N1 phải chịu trách nhiệm hình sự với vai trò đồng phạm, giúp sức đối với cả 05 bị hại nêu trên. Tổng số tiền N10 phải chịu trách nhiệm hình sự là 14.171.000.000 đồng; N1 thu lợi bất chính số tiền 180.500.000 đồng.

**12. Phan Thị T7** tham gia lừa đảo với vai trò D1; tuy không trực tiếp lừa được ai nhưng T7 phải chịu trách nhiệm hình sự với vai trò đồng phạm, giúp sức đối với cả 05 bị hại nêu trên. Tổng số tiền T7 phải chịu trách nhiệm hình sự là 14.171.000.000 đồng; T7 thu lợi bất chính số tiền 236.626.000 đồng.

**13. Trần Văn Q2** tham gia với vai trò D1; tuy không trực tiếp lừa được ai nhưng Q2 phải chịu trách nhiệm hình sự với vai trò đồng phạm, giúp sức đối với cả 05 bị hại nêu trên. Tổng số tiền Q2 phải chịu trách nhiệm hình sự là 14.171.000.000 đồng; Q2 thu lợi bất chính số tiền 178.270.000 đồng.

**14. Trần Thị H4** tham gia lừa đảo với vai trò D1; tuy không trực tiếp lừa được ai, nhưng H4 phải chịu trách nhiệm hình sự với vai trò đồng phạm, giúp sức đối với cả 05 bị hại nêu trên. Tổng số tiền H4 phải chịu trách nhiệm hình sự là 14.171.000.000 đồng; H4 thu lợi bất chính số tiền 218.866.000 đồng.

**15. Hoàng Thị T9** tham gia với vai trò D1; tuy không trực tiếp lừa được ai nhưng T9 phải chịu trách nhiệm hình sự với vai trò đồng phạm, giúp sức đối với 04 bị hại là Lê Thị O, Đặng Văn C1, Trần Thị Thảo H18 và Hoàng Thị S1. Tổng

số tiền T9 phải chịu trách nhiệm hình sự 5.431.000.000 đồng; T9 thu lợi bất chính số tiền 223.735.000 đồng.

**16. Thái Thị X** tham gia với vai trò D1; tuy không trực tiếp lừa được ai nhưng X phải chịu trách nhiệm hình sự với vai trò đồng phạm, giúp sức đối với cả 05 bị hại. Tổng số tiền X phải chịu trách nhiệm hình sự là 14.171.000.000 đồng; X thu lợi bất chính số tiền 162.140.000 đồng.

**17. Nguyễn Văn Q3** tham gia với vai trò D1; tuy không lừa được ai nhưng Q3 phải chịu trách nhiệm hình sự với vai trò đồng phạm, giúp sức đối với cả 05 bị hại nêu trên. Tổng số tiền Q3 phải chịu trách nhiệm hình sự là 14.171.000.000 đồng. Q3 thu lợi bất chính số tiền 165.919.000 đồng.

**18. Nguyễn Văn Đ1** tham gia lừa đảo với vai trò nhân viên máy tính (PC); tuy không trực tiếp lừa được ai, nhưng Đ1 phải chịu trách nhiệm hình sự với vai trò đồng phạm, giúp sức đối với cả 05 bị hại nêu trên. Tổng số tiền Đ1 phải chịu trách nhiệm hình sự là 14.171.000.000 đồng; Đ1 thu lợi bất chính số tiền 253.719.000 đồng.

**19. Nguyễn Thị T17** (sinh năm 1995) tham gia với vai trò D1; tuy không trực tiếp lừa được ai nhưng T17 phải chịu trách nhiệm hình sự với vai trò đồng phạm, giúp sức đối với 02 bị hại là Trần Thị Thảo H18 và Hoàng Thị S1. Tổng số tiền T17 phải chịu trách nhiệm hình sự là 4.901.000.000 đồng; T17 thu lợi bất chính số tiền 165.580.000 đồng.

Ngoài ra, trong vụ án còn có 14 bị cáo khác cùng tham gia thực hiện hành vi lừa đảo các bị hại, tuy nhiên sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo này không kháng cáo, không bị kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

Các bị cáo đã sử dụng công ty “ma”, giả mạo cán bộ cơ quan nhà nước Việt Nam, như công an, viện kiểm sát, bưu chính viễn thông, điện lực để thực hiện hành vi phạm tội. Các bị cáo đã cấu kết tổ chức hoạt động lừa đảo có hệ thống chặt chẽ từ trên xuống dưới, phân công vai trò cụ thể, rõ ràng từ chủ mưu, cầm đầu đến các thành viên giúp sức, có kế hoạch bài bản, tổ chức cho các thành viên trong công ty tham gia học thuộc kịch bản trước khi thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các bị hại. Các bị cáo không chỉ thực hiện hành vi lừa đảo một lần mà thực hiện lặp đi lặp lại công khai nhiều lần trong công ty và tất cả các bị cáo đều biết. Số tiền chiếm đoạt của các bị hại được dùng để trả tiền lương, hoa hồng và chi phí sinh hoạt cho các bị cáo. Tại các phiên tòa các bị cáo đều thừa nhận số tiền các bị cáo nhận được có nguồn gốc từ lừa đảo chiếm đoạt của các bị hại mà có. Mặc dù quá trình thực hiện lừa đảo có bị cáo không trực tiếp tham gia, tuy nhiên ngay từ đầu đến làm việc tại Công ty, các bị cáo đều biết là mình thực hiện hành vi lừa đảo để chiếm đoạt tiền của các bị hại, biết được tiền lương, hoa hồng hàng tháng được nhận, tiền chi phí, đi lại sinh hoạt hàng ngày đều có nguồn gốc từ số tiền lừa đảo của các bị hại. Các bị cáo thống nhất ý chí cùng nhau thực

hiện hành vi lừa đảo các bị hại. Tổng số tiền các bị cáo lừa đảo chiếm đoạt của các bị hại là **14.171.000.000** đồng.

Do có hành vi nêu trên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An đã truy tố và Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An đã xét xử các bị cáo Phan Văn P, Đoàn Văn T1, Nguyễn Thị S, Nguyễn Duy Q1, Lê Thị Ngọc H2, Nguyễn Văn Đ1, Hứa Cảnh T5, Phan Thị T7, Hoàng Thị T9, Trần Thị H4, Trần Văn Q2, Nguyễn Văn Q3, Thái Thị X, Đặng Trọng N1, Đoàn Văn T14, Trần Văn P2, Nguyễn Văn H7, Phan Thị Bích N4, Nguyễn Thị T17 (sinh năm 1995) về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng quy định pháp luật.

[2.2] Xét tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, vai trò, vị trí, nguyên nhân, điều kiện phạm tội của các bị cáo:

Công ty lừa đảo của A M3 và Công ty L19 của Phan Văn P được tổ chức theo hệ thống trên xuống từ chủ công ty, quản lý và kỹ thuật, phiên dịch, D3, D2, D1. Mỗi vị trí, bộ phận có nhiệm vụ riêng nhưng làm chung, trong đó, D5 gọi điện thoại, nhấn nút # # chuyển cuộc gọi lên cho D2 giả danh cán bộ, điều tra viên của cơ quan Công an thao túng tâm lý bị hại rồi D2 chuyển cuộc gọi lên D3 hướng dẫn bị hại chuyển tiền vào các tài khoản rồi chiếm đoạt. Tất cả D1, D2, D3 đều thống nhất ý chí ngay từ đầu, cùng nhau làm việc để lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người dân Việt Nam. Vào cuối ngày làm việc, Công ty đều tổ chức họp toàn thể nhân viên, phổ biến rút kinh nghiệm; thưởng và tuyên dương những người lừa đảo thành công số tiền lớn; ai làm sai thì cho nghe lại ghi âm cuộc gọi để rút kinh nghiệm và học lại, ai không đạt chỉ tiêu thì bị phạt chép kịch bản lừa đảo... Tất cả các vị trí, mọi nhân viên đều đóng góp vai trò khác nhau đối với từng hành vi lừa đảo và được hưởng tiền lương, tiền hoa hồng do Công ty chi trả từ số tiền lừa đảo mà có. Trong đó: Các bị cáo Phan Văn P, Đoàn Văn T1, Đoàn Văn T14, Nguyễn Duy Q1, Nguyễn Văn H7 thuộc nhóm D3, là nhóm chủ mưu, cầm đầu, tổ chức điều hành toàn bộ hoạt động lừa đảo chiếm đoạt tài sản, xây dựng kịch bản, phân công nhiệm vụ cho các đối tượng khác, nắm giữ quản lý các dữ liệu, thông tin cá nhân để cấp cho D1 trực tiếp liên lạc bị hại thao túng tâm lý. Hành vi lừa đảo của các bị cáo được tổ chức quy mô, chặt chẽ, phân chia cấp bậc: người cầm đầu, người quản lý, người thực hiện, người nhận tiền, người liên kết tài khoản ngân hàng,... các bị cáo cấu kết với nhau, chia lợi nhuận, có kịch bản lừa đảo rõ ràng. Đây là nhóm có mức độ phạm tội nghiêm trọng nhất, trực tiếp gây ra hậu quả lớn, lập kế hoạch, có tổ chức, điều hành có hệ thống, kéo dài nhiều lần, phạm tội với thủ đoạn tinh vi. Trong nhóm bị cáo này, Phan Văn P chịu trách nhiệm chính, chủ mưu, cầm đầu trong tổ chức, tuyển mộ và điều hành toàn bộ hoạt động lừa đảo.

Bị cáo Trần Văn P2 thuộc nhóm D2, có vai trò trung gian điều phối, hướng dẫn và trực tiếp thực hiện hành vi gian dối qua điện thoại với các bị hại, theo kịch bản đã được nhóm D3 soạn sẵn, đóng vai trò nòng cốt trong quá trình thực hiện

hành vi lừa đảo, giữ liên hệ trực tiếp với nhóm D1 và D3, điều hành, giám sát các “call center”, hướng dẫn kịch bản lừa đảo. Để lừa đảo hiệu quả, thành công thường bố trí có hai D2 phối hợp với nhau để thao túng tâm lý bị hại, là mắt xích trung tâm trong đường dây lừa đảo, nhiều người tham gia, sử dụng công nghệ cao, thực hiện nhiều lần đối với nhiều bị hại khác nhau, gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, số tiền chiếm đoạt lớn, gây hoang mang dư luận, ảnh hưởng đến uy tín cơ quan nhà nước mà bị cáo giả danh. Tuy nhiên, cần đánh giá, phân hoá tội phạm, vai trò của các bị cáo để có mức án tương xứng với hành vi phạm tội của các bị cáo.

Nhóm D1 có số lượng đông nhất trong vụ án, với vai trò là những người đầu tiên tham gia trực tiếp trong hoạt động phạm tội, chủ động, tích cực giúp sức hoặc thực hiện hành vi phạm tội theo sự phân công của nhóm chủ mưu, gồm: Nguyễn Thị S, Hứa Cảnh T5, Lê Thị Ngọc H2, Nguyễn Thị T17, Phan Thị Bích N4, Đặng Trọng N1, Phan Thị T7, Trần Văn Q2, Trần Thị H4, Hoàng Thị T9, Thái Thị X, Nguyễn Văn Q3, Nguyễn Văn Đ1 (với vai trò nhân viên máy tính). Với nhiệm vụ giả danh nhân viên Bộ T41, nhân viên Tổng Công ty Đ7, Công an địa phương nơi bị hại cư trú để đe dọa, gây áp lực tâm lý cho bị hại, buộc họ cung cấp thông tin cá nhân, tài khoản ngân hàng, mã OTP; hướng dẫn bị hại cài đặt phần mềm điều khiển từ xa, từ đó chiếm quyền kiểm soát điện thoại, tài khoản ngân hàng của bị hại. Các bị cáo nhận thức được việc mạo danh cơ quan nhà nước, cơ quan pháp luật để chiếm đoạt tiền, thể hiện qua việc học thuộc kịch bản, phân vai, luyện đọc trước khi gọi điện cho bị hại nên lợi nhuận của nhóm D1 được hưởng ngoài số tiền công cố định hàng tháng từ 10 đến 12 triệu đồng/tháng còn được hưởng thêm % tiền hoa hồng cho mỗi vụ lừa đảo thành công.

Đây là vụ án đồng phạm có tổ chức quy mô lớn do các đối tượng A M3 (người Đài Loan) và Phan Văn P (người Việt Nam) làm chủ mưu cầm đầu, đứng ra thuê địa điểm tại Campuchia, chỉ đạo các bị cáo hoạt động dưới hình thức gọi điện cho các bị hại ở Việt Nam, giả danh là cán bộ cơ quan Nhà nước, thao túng tâm lý để chiếm đoạt tài sản của các bị hại. Các bị cáo đều là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố tình tham gia thực hiện, tạo điều kiện các tổ chức tội phạm thực hiện tội phạm trên đất nước Việt Nam, đối với những bị hại là người Việt Nam.

Hành vi của các bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của cá nhân được pháp luật bảo vệ; đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến an ninh chính trị, an ninh kinh tế và trật tự an toàn xã hội. Vì vậy, cần xét xử nghiêm, căn cứ tính chất, mức độ của hành vi phạm tội, vai trò, vị trí của từng bị cáo trong vụ án để xác định trách nhiệm hình sự phù hợp, nhằm đủ điều kiện giáo dục, cải tạo các bị cáo và răn đe, phòng ngừa tội phạm tương tự phát sinh trong xã hội.

[2.3] Xét kháng cáo của các bị cáo:

\* Xét kháng cáo xin giảm hình phạt của bị cáo Phan Văn P, Hội đồng xét xử thấy: P là đối tượng chủ mưu, cầm đầu, rủ rê lôi kéo các bị cáo khác trong vụ án vào con đường phạm tội. Bị cáo có nhân thân xấu. Bị cáo cùng A M3 lập công ty lừa đảo xuyên quốc gia cần xử lý nghiêm khắc. Tuy nhiên, trong suốt quá trình điều tra, xét xử sơ thẩm bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tại cấp sơ thẩm bị cáo đã khắc phục toàn bộ hậu quả cho các bị hại thậm chí khắc phục thừa và được bị hại có đơn xin giảm hình phạt cho bị cáo; tại cấp phúc thẩm bị cáo tiếp tục thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội, tỏ ra ăn năn hối cải, bị cáo tự nguyện dùng số tiền còn thừa theo kỷ phần của mình là 179.031.715 đồng để khắc phục hậu quả chung của vụ án. Xét thấy mức án tù chung thân mà Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo là có phần nghiêm khắc, Hội đồng xét xử thấy cần thiết áp dụng chính sách khoan hồng, nhân đạo của pháp luật, không cần thiết xử phạt bị cáo mức án tù không thời hạn mà giảm một phần hình phạt, xử phạt bị cáo mức án tù có thời hạn cũng đủ tác dụng trừng trị kẻ chủ mưu cầm đầu, cải tạo giáo dục bị cáo và phòng ngừa tội phạm nói chung, tạo điều kiện cho bị cáo yên tâm cải tạo trở thành người có ích cho xã hội.

\* Xét kháng cáo xin giảm hình phạt của các bị cáo Đoàn Văn T1, Lê Thị Ngọc H2, Hứa Cảnh T5, Phan Thị T7, Hoàng Thị T9, Trần Văn Q2, Nguyễn Văn Q3, Đặng Trọng N1, Trần Văn P2, Phan Thị Bích N4, Nguyễn Thị T17, Hội đồng xét xử thấy:

Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét về nhân thân, vai trò, áp dụng đầy đủ các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ đối với các bị cáo, cụ thể: Các bị cáo đều có nhân thân tốt. Các bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng “phạm tội có tổ chức”, “Phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm a, g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Các bị cáo đều phạm tội với vai trò giúp sức, đều thành khẩn khai báo; các bị cáo T5, T9, Q2, Q3, N1, N4, T17 (sinh năm 1995) sau khi phạm tội đã ra đầu thú; tại cấp sơ thẩm có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Các bị cáo P2, Q3, N1, T7, T1 đã tự nguyện bồi thường khắc phục một phần hậu quả và được các bị hại làm đơn xin xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Bị cáo T1 có ông bà nội được tặng Huy chương kháng chiến Hạng Nhì, có ông ngoại được Nhà nước tặng Huân chương kháng chiến Hạng Nhất, được các bị hại Trần Thị Thảo H18, Hoàng Thị S1 có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Bị cáo T5 có ông nội được tặng Huân chương kháng chiến Hạng Nhì, Huân chương chiến sỹ giải phóng Hạng Ba, Huân chương chiến sỹ vẻ vang Hạng Ba, có bà nội được Nhà nước tặng Huân chương kháng chiến Hạng Ba. Bị cáo N1 có ông bà nội được tặng Huy chương kháng chiến Hạng Nhì. Bị cáo T9 có bố đẻ là thương binh loại A, là người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học (tổn thương 85%). Bị cáo N4 phạm tội trong thời kỳ mang thai.

Tại cấp phúc thẩm, các H2, T9, T7, T9, Q2, Q3, N1, P2, T17 không xuất trình thêm tình tiết giảm nhẹ mới nào. Bị cáo T1 xuất trình thêm xác nhận của chính quyền địa phương về hoàn cảnh gia đình khó khăn, bố bị cáo đã chết. Bị

cáo T5 xuất trình tài liệu thể hiện bị cáo tham gia đoàn cứu hộ tìm kiếm nạn nhân bị đuối nước. Bị cáo N4 xuất trình tài liệu thể hiện có bác là liệt sỹ. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định mức hình phạt đối với từng bị cáo là đã xem xét đến nhân thân, vai trò, tính chất mức độ hành vi phạm tội, đã áp dụng đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với từng bị cáo. Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự để xử phạt các bị cáo T5, T7, T9, Q2, Q3, N1, P2, T17 (sinh năm 1995) mức án dưới khung hình phạt là phù hợp với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo đồng thời đảm bảo tính khoan hồng nhân đạo cũng như tính nghiêm minh của pháp luật. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của các bị cáo T1, H2, T5, T7, T9, Q2, Q3, Ngũ, P2, N4, T17 (sinh năm 1995).

\* Xét kháng cáo xin giảm hình phạt của các bị cáo Nguyễn Thị S, Nguyễn Duy Q1, Nguyễn Văn Đ1, Trần Thị H4, Thái Thị X, Đoàn Văn T14, Nguyễn Văn H7, Hội đồng xét xử thấy:

Các bị cáo đều có nhân thân tốt. Các bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng “phạm tội có tổ chức”, “Phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm a, g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Các bị cáo đều phạm tội với vai trò giúp sức, đều thành khẩn khai báo. Các bị cáo S, Q1, Đ1, H4, H7 sau khi phạm tội đã ra đầu thú. Các bị cáo S, X, T14 đã tự nguyện bồi thường khắc phục một phần hậu quả và được các bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Bị cáo T14 có ông bà nội được tặng Huy chương kháng chiến hạng Nhì, có ông ngoại được tặng Huân chương kháng chiến hạng Nhất, được các bị hại Trần Thị Thảo H18, Hoàng Thị S1 có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Bị cáo H7 có bố đẻ là thương binh loại A, thương tật 4/4 (21%). Bị cáo Q1 đã tự nguyện bồi thường một phần thiệt hại, tích cực hợp tác với cơ quan điều tra trong việc phát hiện tội phạm, liên hệ và vận động các bị cáo Thái Thị V2, Nguyễn Văn Đ1, Trần Văn P2 và Nguyễn Thị T17 ra đầu thú để phục vụ quá trình giải quyết vụ án, được các bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, bị cáo được UBND và Công an xã B, huyện Y xác nhận có thành tích cứu người bị tai nạn giao thông ngày 10/7/2022, được UBND và Ban Chỉ huy quân sự xã B, huyện Y xác nhận có thành tích tham gia cứu nạn vào ngày 08/7/2020, bị cáo có ông nội được UBND tỉnh N tặng bằng khen vì có thành tích tham gia kháng chiến chống Mỹ, bị cáo được tặng giấy khen ủng hộ xây dựng nhà cho người nghèo. Bị cáo H4 có ông ngoại là thương binh loại A, là người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học (tổn thương 85%).

Xét thấy, các bị cáo S, Q1, Đ1, H4, X, T14, H7 phạm tội với vai trò giúp sức, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, tại cấp phúc thẩm các bị cáo tiếp tục thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Bị cáo T14 xuất trình tài liệu thể hiện bị cáo đã bồi thường số tiền 18.000.000 đồng cho bị hại Lê Nhật L10, số tiền 6.300.000 đồng cho bị hại Trần Thị Thảo H18, được các bị hại Sinh, H18 xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, bị cáo tham gia ủng hộ tết vì người nghèo xã Q số tiền 1.000.000 đồng, có xác nhận của chính quyền địa phương về hoàn cảnh gia đình khó khăn, bố bị cáo đã

chết, bị cáo và bị cáo T1 là anh em ruột trong cùng vụ án, bị cáo đã nộp số tiền 14.300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quyết định của bản án sơ thẩm. Bị cáo H4 hiện đang mang thai bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo, hiện sức khỏe yếu, không thể có mặt tại phiên tòa, bị cáo có chồng là Hứa Cảnh T5 trong cùng vụ án, có xác nhận của UBND xã Y về việc bị cáo tham gia hỗ trợ cứu hộ người bị đuối nước. Bị cáo S có chồng là Đặng Duy Q bị xử phạt tù trong cùng vụ án, bị cáo có 05 con trong đó có 04 con dưới 18 tuổi (sinh năm 2010, 2012, 2017, 2019). Bị cáo Đ1 đã khắc phục thêm 20.000.000 đồng cho bị hại Trần Thị Thảo H18 và có đơn của bị hại H18 xin giảm hình phạt cho bị cáo. Bị cáo X có mẹ chồng bị tai biến nặng, mẹ ruột bị ung thư, bị cáo hiện nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi, có chồng là bị cáo Nguyễn Văn Q3 trong cùng vụ án. Bị cáo H7 đã khắc phục thêm cho bị hại Trần Thị Thảo H18 27.000.000 đồng và bị hại H18 có đơn xin giảm hình phạt cho bị cáo. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ chấp nhận kháng cáo của các bị cáo S, Q1, Đ1, H4, X, T14, H7, giảm một phần hình phạt cho các bị cáo cũng đủ tác dụng cải tạo, giáo dục các bị cáo và phòng ngừa tội phạm nói chung, thể hiện chính sách khoan hồng, nhân đạo của pháp luật đồng thời tạo điều kiện cho các bị cáo yên tâm cải tạo trở thành người có ích cho xã hội.

[2.3] Về hình phạt bổ sung: Do các bị cáo không có nghề nghiệp, thu nhập không ổn định nên Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.4] Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo Phan Văn P không nhận lại số tiền 179.031.715 đồng mà Tòa án cấp sơ thẩm tuyên trả lại bị cáo và bị cáo tự nguyện dùng toàn bộ số tiền này để bồi thường cho các bị hại trong vụ án.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Quan điểm của đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội tham gia phiên tòa đề nghị không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo T1, H2, T7, T9, Q2, N1, P2, N4, T5, T17 (sinh năm 1995) và đề nghị chấp nhận kháng cáo của các bị cáo P, T14, S, H4 phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Ý kiến của các luật sư bào chữa đề nghị giảm hình phạt cho các bị cáo P, S, Q1, Đ1, H4, X, T14, H7 phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí:

- Các bị cáo Đoàn Văn T1, Lê Thị Ngọc H2, Hứa Cảnh T5, Phan Thị T7, Hoàng Thị T9, Trần Văn Q2, Nguyễn Văn Q3, Đặng Trọng N1, Trần Văn P2, Phan Thị Bích N4, Nguyễn Thị T17 kháng cáo không được chấp nhận nên phải

chịu án phí hình sự phúc.

- Các bị cáo Phan Văn P, Nguyễn Thị S, Nguyễn Duy Q1, Nguyễn Văn Đ1, Trần Thị H4, Thái Thị X, Đoàn Văn T14, Nguyễn Văn H7 kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355, Điều 356, điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Đoàn Văn T1, Lê Thị Ngọc H2, Hứa Cảnh T5, Phan Thị T7, Hoàng Thị T9, Trần Văn Q2, Nguyễn Văn Q3, Đặng Trọng N1, Trần Văn P2, Phan Thị Bích N4, Nguyễn Thị T17 (sinh năm 1995);

Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Phan Văn P, Nguyễn Thị S, Nguyễn Duy Q1, Nguyễn Văn Đ1, Trần Thị H4, Thái Thị X, Đoàn Văn T14, Nguyễn Văn H7;

Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 181/2025/HS-ST ngày 15 tháng 10 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An; cụ thể như sau:

**1. Tuyên bố:** Các bị cáo Phan Văn P, Đoàn Văn T1, Nguyễn Thị S, Nguyễn Duy Q1, Lê Thị Ngọc H2, Nguyễn Văn Đ1, Hứa Cảnh T5, Phan Thị T7, Hoàng Thị T9, Trần Thị H4, Trần Văn Q2, Nguyễn Văn Q3, Thái Thị X, Đặng Trọng N1, Đoàn Văn T14, Trần Văn P2, Nguyễn Văn H7, Phan Thị Bích N4 và Nguyễn Thị T17 (sinh năm 1995) phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

#### **2. Về hình phạt:**

2.1. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 58 Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Phan Văn P 20 (hai mươi) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam ngày 16/02/2024.

2.2. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Đoàn Văn T1 15 (mười lăm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam ngày 16/02/2024.

2.3. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị S 14 (mười bốn) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án, được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 16/02/2024 đến ngày 10/5/2024.

2.4. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Nguyễn Duy Q1 15 (mười lăm) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án, được trừ thời hạn tạm giữ từ ngày 12/6/2024 đến ngày 15/6/2024.

2.5. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Lê Thị Ngọc H2 13 (mười ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án, được trừ thời hạn tạm giữ từ ngày 16/02/2024 đến ngày 25/02/2024.

2.6. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Đ1 10 (mười) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

2.7. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Hứa Cảnh T5 09 (chín) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

2.8. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Phan Thị T7 07 (bảy) năm tù. Thời hạn tù tính từ bắt bị cáo đi thi hành án.

2.9. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Hoàng Thị T9 08 (tám) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

2.10. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Trần Thị H4 08 (tám) năm tù. Thời hạn tù tính từ bắt bị cáo đi thi hành án.

2.11. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 54; Điều 58 Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Trần Văn Q2 09 (chín) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

2.12. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Q3 09 (chín) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

2.13. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự; Xử

phạt bị cáo Thái Thị X 07 (bảy) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

2.14. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Đặng Trọng N1 07 (bảy) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

2.15. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s, r khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Đoàn Văn T14 11 (mười một) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án, nhưng được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 19/02/2024 đến ngày 10/5/2024.

2.16. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Trần Văn P2 08 (tám) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

2.17. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H7 13 (mười ba) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

2.18. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s, n khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Phan Thị Bích N4 08 (tám) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

2.19. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T17 (sinh năm 1995) 07 (bảy) năm tù. Thời hạn tù tính từ bắt bị cáo để thi hành án.

- Hình phạt bổ sung: Miễn hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

## 2. Về án phí:

- Các bị cáo Phan Văn P, Nguyễn Thị S, Nguyễn Duy Q1, Nguyễn Văn Đ1, Trần Thị H4, Thái Thị X, Đoàn Văn T14, Nguyễn Văn H7 không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

- Các bị cáo Đoàn Văn T1, Lê Thị Ngọc H2, Hứa Cảnh T5, Phan Thị T7, Hoàng Thị T9, Trần Văn Q2, Nguyễn Văn Q3, Đặng Trọng N1, Trần Văn P2, Phan Thị Bích N4, Nguyễn Thị T17 (sinh năm 1995), mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

## 3. Ghi nhận:

- Bị cáo Phan Văn P tự nguyện nộp số tiền 179.031.715đ (Một trăm bảy mươi

chín triệu không trăm ba mươi một nghìn bảy trăm mười lăm đồng) mà Tòa án cấp sơ thẩm trả lại cho bị cáo để khắc phục hậu quả, bồi thường cho các bị hại trong vụ án.

- Bị cáo Đoàn Văn T1 đã nộp 18.500.000đ (Mười tám triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm tại Biên lai số 0000336 ngày 12/02/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An.

- Bị cáo Đoàn Văn T14 đã nộp 14.300.000đ (Mười bốn triệu ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm tại Biên lai số 0000335 ngày 12/02/2026; số tiền 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng) bồi thường cho ông Lê Nhật L10 tại Biên lai số 0000152 ngày 26/01/2026; số tiền 6.300.000đ (Sáu triệu ba trăm nghìn đồng) bồi thường cho bà Trần Thị Thảo H18 tại Biên lai số 0000153 ngày 26/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VCT&KSXXPT tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- THADS tỉnh Nghệ An;
- Công an tỉnh Nghệ An;
- TTG - Công an tỉnh Nghệ An;
- Các bị cáo Phương, Tùng (qua TTG);
- Các bị cáo khác (theo đ/c);
- Người tham gia tố tụng khác (theo đ/c);
- Lưu HS; HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Ngô Tự Học**